

Số: -TTr/BCSDCP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Về xây dựng các nội dung cụ thể của chế độ tiền lương mới,  
điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng và  
trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng

Kính gửi: Bộ Chính trị

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại khoản 3 Mục IV Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp (Nghị quyết số 27-NQ/TW), Kết luận số 64-KL/TW ngày 18/10/2023 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XIII về kinh tế - xã hội năm 2023 - 2024 và Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024<sup>1</sup>; trên cơ sở bám sát quan điểm, mục tiêu, nội dung cải cách và các giải pháp của Nghị quyết số 27-NQ/TW, Ban cán sự đảng Chính phủ kính trình Bộ Chính trị các nội dung cụ thể của chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người lao động trong doanh nghiệp, điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng và trợ cấp ưu đãi người có công như sau:

Phần I

VỀ CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI  
NGƯỜI LAO ĐỘNG KHU VỰC DOANH NGHIỆP

I. ĐIỀU CHỈNH MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU ĐỐI VỚI NGƯỜI  
LAO ĐỘNG

Hằng năm, Ban cán sự đảng Chính phủ đã chỉ đạo Chính phủ giao cho Hội đồng tiền lương quốc gia căn cứ vào mức sống tối thiểu của người lao động,

<sup>1</sup> Từ ngày 01/7/2024, thực hiện cải cách tổng thể chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW; điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công và một số chính sách an sinh xã hội đang gắn với lương cơ sở.

tăng trưởng của nền kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, năng suất lao động, thị trường lao động, việc làm, thất nghiệp, khả năng chi trả của doanh nghiệp để khuyến nghị với Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc trong doanh nghiệp (theo tháng và theo giờ) cho phù hợp. Riêng đối với năm 2024, Hội đồng tiền lương quốc gia đã thống nhất khuyến nghị với Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu (theo tháng và theo giờ) tăng bình quân 6% áp dụng từ ngày 01/7/2024. Trong quý II năm 2024, Chính phủ sẽ xem xét, công bố mức lương tối thiểu theo khuyến nghị của Hội đồng tiền lương quốc gia.

## **II. XÂY DỰNG CƠ CHẾ TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC**

1. Theo Nghị quyết số 27-NQ/TW thì nội dung cải cách tiền lương đối với doanh nghiệp nhà nước (gồm doanh nghiệp 100% vốn nhà nước và doanh nghiệp 51% vốn nhà nước trở lên), gồm 05 nhóm nội dung chính:

a) Giao quyền tự chủ cho doanh nghiệp quyết định chính sách (bao gồm cả việc xây dựng bảng lương của người quản lý), hướng đến bảo đảm mặt bằng tiền lương trên thị trường.

b) Thực hiện giao khoán chi phí tiền lương, bao gồm cả tiền thưởng trong quỹ lương gắn với nhiệm vụ, điều kiện sản xuất kinh doanh, ngành nghề, tính chất hoạt động của doanh nghiệp.

c) Tách bạch tiền lương của người đại diện vốn (Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên) và Ban giám đốc, trong đó Ban giám đốc hưởng lương cùng với quỹ lương của người lao động, có không chế mức lương tối đa theo kết quả sản xuất kinh doanh và mức tiền lương bình quân chung của người lao động.

d) Quy định mức lương cơ bản, tiền lương tăng thêm và tiền thưởng theo năm gắn với quy mô, mức độ phức tạp của quản lý và hiệu quả sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn nhà nước đối với người đại diện vốn.

đ) Thực hiện nguyên tắc ai thuê, bỏ nhiệm thì đánh giá, quyết định mức lương, trả lương đối với Ban giám đốc, Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên.

2. Thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, đã áp dụng thí điểm năm (05) nội dung cải cách nêu trên đối với 03 Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước theo Nghị định số 20/2020/NĐ-CP và hiện nay, Chính phủ đang xem xét sửa đổi, bổ sung cơ chế tiền lương đối với doanh nghiệp 100% vốn nhà nước để áp dụng từ năm 2024 với các nội dung phù hợp với định hướng của Nghị quyết số 27-NQ/TW. Do đó, trong thời gian tới, trên cơ sở kết quả thí điểm và nội dung sửa đổi cơ chế tiền lương đối với doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, Chính phủ sẽ ban hành Nghị định quy định cơ chế quản lý tiền

lương áp dụng chung đối với doanh nghiệp nhà nước (kể cả doanh nghiệp 51% vốn nhà nước) như sau:

a) Về nội dung: Thực hiện đầy đủ 05 nội dung cải cách chính sách tiền lương đối với doanh nghiệp nhà nước.

b) Về thời điểm áp dụng: Theo quy định của Nghị quyết số 27-NQ/TW thì tiền lương của người lao động, người quản lý trong doanh nghiệp nhà nước được gắn với năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh theo năm. Do đó, dự kiến nội dung cải cách theo Nghị quyết số 27-NQ/TW cũng phải gắn với năm tài chính để đánh giá các chỉ tiêu về năng suất lao động, lợi nhuận theo năm. Trên cơ sở đề xuất của Chính phủ, tại Kết luận 64-KL/TW Trung ương cũng không ấn định thời điểm thực hiện cải cách chính sách tiền lương đối với doanh nghiệp nhà nước từ ngày 01/7/2024 như khu vực công mà chỉ quy định “Đối với khu vực doanh nghiệp, trong năm 2024 và các năm tiếp theo, tiếp tục điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng theo quy định; đồng thời thực hiện chính sách tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 27-NQ/TW và quy định pháp luật”. Vì vậy, để việc xác định tiền lương của người lao động và người quản lý gắn với hiệu quả sản xuất kinh doanh của năm theo đúng tinh thần Nghị quyết số 27-NQ/TW, việc ban hành Nghị định của Chính phủ về cơ chế tiền lương đối với doanh nghiệp nhà nước cần có thời áp dụng từ ngày 01/01/2025 cho phù hợp với năm tài chính của doanh nghiệp, mà không cùng thời điểm (từ ngày 01/7/2024) thực hiện chính sách tiền lương mới đối với khu vực công.

## **Phần II**

### **VỀ CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ LỰC LƯỢNG VŨ TRANG**

#### **I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, THỜI ĐIỂM THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG MỚI**

##### **1. Đối tượng áp dụng<sup>2</sup>:**

- a) Cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến cấp xã;
- b) Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập;

<sup>2</sup> Đối tượng không áp dụng: Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động (kể cả hợp đồng lao động trong lực lượng vũ trang) làm công việc thừa hành, phục vụ có trình độ dưới trung cấp trong các cơ quan, đơn vị của Đảng, Nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập). Các đối tượng này thực hiện ký kết hợp đồng lao động trên cơ sở thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động theo quy định của pháp luật về lao động, phù hợp với khả năng tài chính của cơ quan, đơn vị.

c) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ và công nhân, viên chức quốc phòng;

d) Sĩ quan, hạ sĩ quan hưởng lương, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ, công nhân công an;

đ) Người làm việc trong tổ chức cơ yếu.

## 2. Phạm vi điều chỉnh

Gồm 6 nội dung sau: (1) Các bảng lương; (2) Các chế độ phụ cấp; (3) Chế độ tiền thưởng; (4) Chế độ nâng lương; (5) Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ tiền lương; (6) Quản lý tiền lương và thu nhập.

## 3. Thời điểm thực hiện<sup>3</sup>

a) Từ ngày 01/7/2024, thực hiện phương án cải cách chính sách tiền lương đối với khu vực công theo Nghị quyết số 27-NQ/TW.

b) Từ năm 2025 trở đi, tiếp tục điều chỉnh tiền lương tăng bình quân 7%/năm cho đến khi đạt mức lương thấp nhất bằng hoặc cao hơn mức lương thấp nhất vùng I của khu vực doanh nghiệp.

## II. QUAN ĐIỂM

1. Tiền lương phải thực sự là nguồn thu nhập chính bảo đảm đời sống người lao động và gia đình người hưởng lương.

2. Xây dựng, ban hành bảng lương mới theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo thay thế hệ thống bảng lương hiện hành; phải bảo đảm tính tổng thể, hệ thống, đồng bộ, kế thừa và phát huy những ưu điểm, khắc phục có hiệu quả những hạn chế, bất cập của chính sách tiền lương hiện hành.

3. Bãi bỏ mức lương cơ sở và hệ số lương hiện nay, xây dựng mức lương cơ bản bằng số tiền cụ thể trong bảng lương mới;

4. Mở rộng quan hệ tiền lương làm căn cứ để xác định các mức tiền lương cụ thể trong hệ thống bảng lương từng bước tiệm cận với quan hệ tiền lương của khu vực thị trường phù hợp với nguồn lực của Nhà nước: Thực hiện phương án từ 1 - 2,34 - 10 hiện nay lên 1 - 2,68 - 12.

5. Cơ cấu tiền lương mới gồm: Lương cơ bản (chiếm khoảng 70% tổng quỹ tiền lương) và các khoản phụ cấp (chiếm khoảng 30% tổng quỹ lương). Bổ sung tiền thưởng bằng khoảng 10% tổng quỹ tiền lương cơ bản (không bao gồm phụ cấp) của năm.

<sup>3</sup> Khoản 3 Mục II Kết luận số 64-KL/TW.

### III. NGUYÊN TẮC VÀ NỘI DUNG THIẾT KẾ CÁC BẢNG LƯƠNG

#### 1. Nguyên tắc thiết kế các Bảng lương

##### 1.1. Đối với Bảng lương chức vụ, chức danh lãnh đạo:

Tại Nghị quyết số 27-NQ/TW đã chỉ đạo xây dựng 1 bảng lương chức vụ áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo (bầu cử và bổ nhiệm) trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến cấp xã theo nguyên tắc:

a) Mức lương chức vụ phải thể hiện thứ bậc trong hệ thống chính trị; giữ chức vụ lãnh đạo nào thì hưởng lương theo chức vụ đó, nếu một người giữ nhiều chức vụ thì hưởng một mức lương chức vụ cao nhất; giữ chức vụ lãnh đạo tương đương nhau thì hưởng mức lương như nhau; mức lương chức vụ của người lãnh đạo cấp trên phải cao hơn mức lương chức vụ của người lãnh đạo cấp dưới.

b) Quy định một mức lương chức vụ cho mỗi loại chức vụ tương đương; không phân loại bộ, ban, ủy ban ở Trung ương khi xây dựng bảng lương chức vụ ở Trung ương; không phân biệt mức lương chức vụ khác nhau đối với cùng chức danh lãnh đạo theo phân loại đơn vị hành chính ở địa phương mà thực hiện bằng chế độ phụ cấp (phụ cấp theo phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã).

c) Bảng phân loại chức vụ lãnh đạo tương đương trong hệ thống chính trị để thiết kế bảng lương chức vụ do Bộ Chính trị quyết định sau khi xin ý kiến Ban Chấp hành Trung ương.

##### 1.2. Đối với Bảng lương công chức, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ (không giữ chức vụ lãnh đạo):

Tại Nghị quyết số 27-NQ/TW đã chỉ đạo xây dựng 1 bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ theo ngạch công chức và chức danh nghề nghiệp viên chức áp dụng chung đối với công chức, viên chức không giữ chức danh lãnh đạo; mỗi ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức có nhiều bậc lương theo nguyên tắc:

a) Cùng mức độ phức tạp công việc thì có mức lương như nhau; điều kiện lao động cao hơn bình thường và ưu đãi nghề thực hiện bằng chế độ phụ cấp theo nghề.

b) Sắp xếp lại nhóm ngạch và số bậc trong các ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức, khuyến khích công chức, viên chức nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ (khuyến khích phát triển chuyên môn nghiệp vụ).

c) Việc bổ nhiệm vào ngạch công chức hoặc chức danh nghề nghiệp viên

chức phải gắn với vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức do cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý công chức, viên chức thực hiện.

Theo đó, thiết kế Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ mới đối với công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo có 8 nhóm ngạch, chức danh từ nhân viên (trình độ trung cấp) đến chuyên gia cao cấp; mỗi nhóm ngạch có một số bậc lương (nhóm ngạch nhân viên có số bậc lương nhiều nhất là 12 bậc và nhóm ngạch chuyên gia cao cấp có số bậc lương ít nhất là 3 bậc).

### *1.3. Đối với Bảng lương của lực lượng vũ trang*

(Theo đề xuất của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an).

## **2. Nội dung thiết kế bảng lương mới**

### *2.1. Căn cứ thiết kế bảng lương mới:*

#### a) Căn cứ chính trị:

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII<sup>4</sup> đã xác định “sắp xếp lại đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành theo vị trí việc làm”.

- Tại tiết b Điểm 3.1 Khoản 3 Mục II Nghị quyết số 27-NQ/TW đã ghi: “Xây dựng, ban hành bảng lương mới theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo thay thế hệ thống bảng lương hiện hành; chuyển xếp lương cũ sang lương mới, bảo đảm không thấp hơn tiền lương hiện hưởng”.

- Danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở tại Kết luận số 35-KL/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị.

- Kết luận số 50-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” đã ghi: “Hoàn thành rà soát, sắp xếp chức danh, chức vụ theo phân cấp quản lý; xây dựng, ban hành bảng lương chức vụ bảo đảm đồng bộ, thống nhất với Danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở”.

#### b) Căn cứ pháp lý:

<sup>4</sup> Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

- Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và Luật Viên chức năm 2010 đã quy định về vị trí việc làm cán bộ, công chức, viên chức<sup>5</sup> và quy định việc quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm “Kết hợp giữa tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và chỉ tiêu biên chế”.

- Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức (thay thế Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ) và Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập (thay thế Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ).

- Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 10/7/2023 của Chính phủ ban hành về Chương trình hành động thực hiện Kết luận 50-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Các Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm theo ngành, lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành.

#### c) Căn cứ thực tiễn:

- Sau Nghị quyết số 27-NQ/TW, đối với khu vực công (đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước) mới được điều chỉnh lương cơ sở 2 lần (1) từ ngày 01/7/2019 tăng 7,19% (do dịch bệnh COVID-19 và khó khăn của nền kinh tế nên Chính phủ không điều chỉnh mức lương cơ sở trong các năm 2020, 2021 và 2022<sup>6</sup>); (2) từ ngày 01/7/2023 tăng 20,8%. Như vậy, so với năm 2018 (trước khi có Nghị quyết số 27-NQ/TW) thì mức lương cơ sở đã được điều chỉnh từ 1.390.000 đồng/tháng lên 1.800.000 đồng/tháng (*tăng thêm 29,5%*). Như vậy, mới chỉ đáp ứng mục tiêu “*Tiếp tục điều chỉnh tăng mức lương cơ sở theo Nghị quyết của Quốc hội, bảo đảm không thấp hơn chỉ số giá tiêu dùng và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế*” mà chưa “*Hoàn thành việc xây dựng và ban hành chế độ tiền lương mới theo nội dung cải cách chính sách tiền lương*” theo mục tiêu nêu tại Nghị quyết số 27-NQ/TW.

- Kế thừa những ưu điểm của chế độ tiền lương hiện hành (Quyết định số 128-QĐ/TW ngày 14/12/2004 của Ban Bí thư; Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 và Nghị quyết số 325/2016/UBTVQH14 ngày 19/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ,...).

<sup>5</sup> Khoản 3 Điều 7 Luật Cán bộ, công chức quy định “Vị trí việc làm là công việc gắn với chức danh, chức vụ, cơ cấu và ngạch công chức để xác định biên chế và bố trí công chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị”;

Khoản 1 Điều 7 Luật Viên chức quy định “Vị trí việc làm là công việc hoặc nhiệm vụ gắn với chức danh nghề nghiệp hoặc chức vụ quản lý tương ứng, là căn cứ xác định số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức để thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập”.

<sup>6</sup> Theo lộ trình tại Đề án (trình Hội nghị Trung ương 7 khóa XII thông qua Nghị quyết số 27-NQ/TW) thì năm 2019 điều chỉnh từ 1,39 triệu đồng/tháng lên 1,49 triệu đồng/tháng (đã điều chỉnh), năm 2020 tiếp tục điều chỉnh từ 1,49 triệu đồng/tháng lên 1,6 triệu đồng/tháng để năm 2021 thực hiện đầy đủ các nội dung của cải cách tiền lương.

- Trên cơ sở so sánh tương quan với mức lương chức danh lãnh đạo Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, cơ quan áp dụng cơ chế tài chính đặc thù và tiền lương khu vực công của một số nước có sự tương đồng trong khu vực (Trung Quốc, Thái Lan, Singapore)<sup>7</sup>.

## 2.2. Nội dung thiết kế bảng lương mới:

Xây dựng 05 bảng lương mới, gồm: 01 bảng lương chức vụ, chức danh lãnh đạo từ Trung ương đến cấp xã; 01 bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ; 03 bảng lương lực lượng vũ trang. Dự kiến nội dung các Bảng lương mới:

Xác định mức lương thấp nhất<sup>8</sup> (nhân viên bậc 1, yêu cầu trình độ trung cấp, hết tập sự) - mức lương trung bình (chuyên viên bậc 1, yêu cầu trình độ đại học, hết tập sự) - mức lương tối đa (chuyên gia cao cấp bậc 3 bằng Bộ trưởng) để làm căn cứ thiết kế bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ mới (thiết kế các mức lương cơ bản trong bảng lương mới, việc phân biệt giữa các khu vực Đảng, Nhà nước, đoàn thể và các ngành, nghề thực hiện bằng các chế độ phụ cấp) tương ứng là: 4.500.000 đồng/tháng - 6.500.000 đồng/tháng - 29.000.000 đồng/tháng<sup>9</sup>.

### a) Bảng lương chức vụ:

Căn cứ các nguyên tắc xây dựng bảng lương chức vụ nêu trên và Danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở tại Kết luận số 35-KL/TW ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Bộ Chính trị, căn cứ mức tiền lương hiện hưởng của một số chức danh lãnh đạo để làm cơ sở thiết kế mức lương chức vụ của các chức danh lãnh đạo chủ chốt. Dự kiến thiết kế bảng lương chức vụ áp dụng đối với nhóm chức vụ, chức danh lãnh đạo tương đương (bầu cử, bổ nhiệm), mỗi loại chức vụ tương đương quy định một mức lương chức vụ, cụ thể chia thành các nhóm chức vụ sau:

#### - Nhóm 1, Lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước

Hiện nay, trên cơ sở số liệu (tính theo chế độ quy định) về tiền lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp hàng tháng của các chức danh đứng đầu Nhà nước,

<sup>7</sup> Theo Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17/02/2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước thì mức lương cơ bản của Chủ tịch Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị gồm 02 mức 60 và 70 triệu đồng/tháng; Thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát gồm 02 mức 50 và 60 triệu đồng/tháng; Kiểm soát viên gồm 02 mức 40 và 50 triệu đồng/tháng.

Đối với cơ quan đặc thù có hệ số tăng thêm cao nhất (nếu áp dụng mức tối đa không quá 04 lần), chuyên viên cao cấp năm 2023 có mức lương từ 39,3 triệu đồng/tháng (bậc 1) đến 50,7 triệu đồng/tháng (bậc 6).

Một số nước trong khu vực chi trả tiền lương cho các chức danh đứng đầu như sau: Thái Lan (2021): Thủ tướng hưởng mức 90,9 triệu đồng/tháng; Singapore (2023): Thủ tướng hưởng mức 3.428 triệu đồng/tháng; Trung Quốc (2015): Tổng Bí thư kiêm Chủ tịch nước hưởng mức 46,5 triệu đồng/tháng; Thủ tướng Quốc vụ viện hưởng mức 45,8 triệu đồng/tháng..

<sup>8</sup> Xác định mức tiền lương thấp nhất của công chức, viên chức trong khu vực công là mức tiền lương của người làm công việc yêu cầu trình độ đào tạo trung cấp (bậc 1) không thấp hơn mức tiền lương thấp nhất của lao động qua đào tạo trong khu vực doanh nghiệp.

<sup>9</sup> Tính toán cụ thể của từng mức lương thấp nhất – trung bình – cao nhất được xác định tại Thuyết minh thiết kế bảng lương mới kèm theo (Phụ lục I).



xác định được tổng mức thu nhập/tháng cao nhất năm 2023 theo các văn bản quy định hiện hành là 51.325.000 đồng/tháng<sup>10</sup>.

Trên cơ sở tổng mức thu nhập/tháng cao nhất năm 2023 (51.325.000 đồng/tháng), tính thêm mức tăng thu nhập là 7,53% (bằng mức tăng thấp nhất của quan hệ tiền lương thấp nhất – trung bình – tối đa do đã tổng hợp đầy đủ tiền lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp hàng tháng), xác định mức lương mới năm 2024 của Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ là  $51.325.000 \times 1,0753 = 55.189.773$  đồng/tháng, làm tròn số là **55.000.000 đồng/tháng**.

Căn cứ chênh lệch giữa mức lương của Chủ tịch nước (hệ số 13) với mức lương của Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ năm 2023 (hệ số 12,5) là 4% ( $13/12,5-1$ ), tính thêm mức tăng thu nhập là 7,53%, xác định chênh lệch giữa mức lương của Chủ tịch nước với mức lương của Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ năm 2024 là  $4\% \times 1,0753 = 4,3\%$ ; tương ứng với mức chênh lệch là  $55.000.000 \times 4,3\% = 2.365.000$  đồng/tháng, làm tròn số là **2.500.000 đồng/tháng**. Theo đó, xác định mức lương chức vụ các chức danh Lãnh đạo chủ chốt như sau:

+ Mức lương chức vụ của Chủ tịch Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ là **55.000.000 đồng/tháng**;

+ Mức lương chức vụ của Chủ tịch nước là **57.500.000 đồng/tháng**;

+ Mức lương chức vụ cao nhất đối với chức danh Tổng Bí thư là **60.000.000 đồng/tháng**.

- Nhóm 2, Lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc (từ Phó Thủ tướng Chính phủ trở lên), có 5 nhóm chức danh giữ các mức lương từ 34.000.000 đồng/tháng đến 44.000.000 đồng/tháng;

- Nhóm 3, các chức danh lãnh đạo thuộc diện Bộ Chính trị quản lý có 3 nhóm chức danh giữ mức lương chức vụ từ 28.000.000 đồng/tháng đến 31.500.000 đồng/tháng;

- Nhóm 4, các chức danh lãnh đạo thuộc diện Ban Bí thư quản lý có 3 nhóm chức danh giữ mức lương chức vụ từ 26.000.000 đồng/tháng đến 27.000.000 đồng/tháng;

- Nhóm 5, các chức danh lãnh đạo thuộc diện cấp ủy, tổ chức đảng, lãnh đạo cơ quan, đơn vị quản lý có 22 nhóm chức danh giữ mức lương chức vụ từ

<sup>10</sup> Mức 51.325.000 đồng/tháng gồm: (1) Tiền lương tháng theo hệ số lương chức vụ là  $12,5 \times 1.800.000$  đồng/tháng + 25% phụ cấp công vụ = 28.125.000 đồng/tháng; (2) Hoạt động phí: hệ số 1,0 so với mức lương cơ sở bằng 1.800.000 đồng/tháng; (3) Phụ cấp công tác đối với đại biểu quốc hội chuyên trách: Hệ số 2,0 so với mức lương cơ sở bằng 3.600.000 đồng/tháng; (4) Khoản hợp là 7.000.000 đồng/tháng; (5) Chế độ bồi dưỡng thường xuyên đối với 4 chức danh đứng đầu Đảng và Nhà nước tại Quyết định số 36/2015/QĐ-TTg là hệ số 5,0 so với mức lương cơ sở bằng 9.000.000 đồng/tháng; (6) Phụ cấp đối với Ủy viên Trung ương Đảng là 1,0 so với mức lương cơ sở bằng 1.800.000 đồng/tháng.

7.400.000 đồng/tháng đến 25.000.000 đồng/tháng (Mức lương chức vụ thấp nhất được xác định đối với chức danh Trưởng đoàn thể chính trị - xã hội cấp xã (bảng bậc 2 ngạch chuyên viên);

Thời gian giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo hiện đảm nhiệm và các chức vụ, chức danh lãnh đạo tương đương (do chuyển đổi vị trí công tác) cứ 60 tháng được hưởng thêm số tiền bằng 5% mức lương của chức danh hiện đảm nhiệm và không khống chế mức tối đa.

b) Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ:

Căn cứ vào số lượng ngạch công chức, số lượng chức danh nghề nghiệp viên chức quy định trong pháp luật chuyên ngành, dự kiến Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ có 8 nhóm ngạch, chức danh để quy định bảng lương bằng mức tiền với số bậc lương (cơ bản giữ nguyên như hiện hành) trong nhóm ngạch, chức danh, cụ thể như sau:

- Nhóm 1 (chuyên gia cao cấp hiện nay) đề xuất 02 phương án:

+ Phương án 1 có 3 bậc lương, trong đó bậc 1 là 24.400.000 đồng, chênh lệch giữa các bậc là 2.300.000 đồng/bậc, bậc 3 (bậc cao nhất) được xác định bằng mức lương chức vụ của Bộ trưởng. Thời gian xét nâng bậc lương thường xuyên là 5 năm/bậc;

+ Phương án 2 có 5 bậc lương, trong đó bậc 1 là 24.600.000 đồng, chênh lệch giữa các bậc là 1.100.000 đồng/bậc, bậc 5 (bậc cao nhất) được xác định bằng mức lương chức vụ của Bộ trưởng. Thời gian xét nâng bậc lương thường xuyên là 3 năm/bậc;

- Nhóm 2 (gộp nhóm 1 và nhóm 2 loại A3 tương đương ngạch chuyên viên cao cấp hiện nay) có 6 bậc, trong đó bậc 1 là 16.000.000 đồng, chênh lệch giữa các bậc là 1.100.000 đồng/bậc.

- Nhóm 3 (là nhóm mới bổ sung ở giữa A2 và A3) có 6 bậc, trong đó bậc 1 là 13.500.000 đồng, chênh lệch giữa các bậc là 1.000.000 đồng/bậc.

- Nhóm 4 (gộp nhóm 1 và nhóm 2 loại A2 tương đương ngạch chuyên viên chính hiện nay) có 8 bậc, trong đó bậc 1 là 11.000.000 đồng, chênh lệch giữa các bậc là 1.000.000 đồng/bậc.

- Nhóm 5 (là nhóm mới bổ sung ở giữa A1 và A2) có 8 bậc, trong đó bậc 1 là 8.800.000 đồng, chênh lệch giữa các bậc là 900.000 đồng/bậc.

- Nhóm 6 (loại A1 tương đương ngạch chuyên viên hiện nay) có 9 bậc, trong đó bậc 1 là 6.500.000 đồng, chênh lệch giữa các bậc là 900.000 đồng/bậc.

- Nhóm 7 (loại A0 tương đương ngạch cán sự hiện nay) có 10 bậc, trong đó bậc 1 là 5.800.000 đồng, chênh lệch giữa các bậc là 800.000 đồng/bậc.

- Nhóm 8 (nhân viên loại B hiện nay) có 12 bậc, trong đó bậc 1 (mức lương thấp nhất của công chức, viên chức) là 4.500.000 đồng, được xác định trên cơ sở mức lương thấp nhất bình quân các vùng của khu vực doanh nghiệp năm 2024 (mức lương thấp nhất của người có trình độ đào tạo, cao hơn 7% so với mức lương tối thiểu vùng). Để bảo đảm nguyên tắc lương mới không thấp hơn lương cũ và giữ tương quan giữa hệ số lương hiện hành với mức lương mới trong bảng lương chuyên môn nghiệp vụ thì thiết kế 6 bậc đầu có chênh lệch giữa các bậc (700.000 đồng/bậc) cao hơn chênh lệch giữa các bậc cuối (6 bậc cuối có chênh lệch bậc là 500.000 đồng/bậc).

c) Bảng lương đối với lực lượng vũ trang:

(Theo đề xuất của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an).

### 3. Nguyên tắc xếp lương:

#### 3.1. Nguyên tắc chuyển xếp lương cũ sang lương mới

Tại Tiết b Điểm 3.1 Khoản 3 Mục II Nghị quyết số 27-NQ/TW đã ghi: **“Chuyển xếp lương cũ sang lương mới, bảo đảm không thấp hơn tiền lương hiện hưởng”.**

a) Đối với cán bộ, công chức, viên chức hiện đang giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo (đang hưởng lương chức vụ hoặc hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo tại thời điểm chuyển xếp lương cũ sang lương mới):

- Đối với cán bộ xếp lương chức vụ từ Bộ trưởng trở lên: Căn cứ vào hệ số lương cũ và thời gian đảm nhiệm chức vụ để chuyển xếp vào bảng lương mới.

- Đối với cán bộ, công chức, viên chức đang giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo (đang xếp lương chuyên môn, nghiệp vụ và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo): Căn cứ vào chức vụ, chức danh lãnh đạo hiện đảm nhiệm tại thời điểm chuyển xếp lương và thời gian giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo tương đương để xếp vào mức lương của chức danh hiện đảm nhiệm và hưởng thêm tỷ lệ % tính theo nhiệm kỳ hoặc thời hạn giữ chức vụ hiện đảm nhiệm.

Trường hợp đã hưởng lương cũ (gồm lương chuyên môn nghiệp vụ cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo), khi chuyển xếp sang mức lương chức vụ mà mức lương chức vụ mới này (gồm cả tỷ lệ % được hưởng tăng thêm theo nhiệm kỳ hoặc thời hạn bổ nhiệm) thấp hơn lương cũ thì được hưởng **mức chênh lệch bảo lưu**. Mức chênh lệch bảo lưu này được hưởng trong suốt thời gian cán bộ, công chức, viên chức xếp lương chức vụ. Sau đó, nếu cán bộ, công chức, viên chức tiếp tục được bổ nhiệm chức vụ cao hơn hoặc thôi giữ chức vụ lãnh đạo thì được

cộng mức chênh lệch bảo lưu này vào mức lương đang hưởng để xếp lương theo chức vụ mới hoặc ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức được bổ nhiệm cho phù hợp và thôi hưởng chênh lệch bảo lưu (đối với trường hợp có mức lương chức vụ mới cao hơn mức lương hiện hưởng).

*b) Đối với công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo:*

Căn cứ vào hệ số lương cũ đã được xếp ở ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức để chuyển xếp sang mức lương mới trong bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ. Trường hợp chuyển xếp lương cũ sang lương mới mà có mức lương mới thấp hơn mức lương cũ hiện hưởng (hệ số lương x mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng + phụ cấp công vụ) thì được hưởng *mức chênh lệch bảo lưu*.

*c) Đối với lực lượng vũ trang:*

(Theo đề xuất của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an).

### **3.2. Nguyên tắc xếp lương sau khi thực hiện chế độ tiền lương mới**

a) Cán bộ, công chức, viên chức được bầu cử hoặc bổ nhiệm vào vị trí chức vụ, chức danh lãnh đạo nào thì được xếp lương theo vị trí chức vụ, chức danh lãnh đạo (xếp lương theo bảng lương chức vụ):

- Trường hợp có mức lương hiện hưởng bằng hoặc thấp hơn mức lương của chức vụ, chức danh được bầu cử, bổ nhiệm thì xếp vào mức lương của chức vụ, chức danh lãnh đạo được bầu cử, bổ nhiệm.

- Trường hợp có mức lương hiện hưởng cao hơn mức lương của chức vụ, chức danh được bầu cử, bổ nhiệm thì xếp vào mức lương của chức danh, chức vụ được bầu cử, bổ nhiệm và hưởng chênh lệch bảo lưu cho bằng mức lương đã được hưởng trong suốt thời gian giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo đó.

b) Đối với công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo thì xếp lương theo ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức tương ứng với vị trí việc làm đảm nhiệm.

Đối với công chức, viên chức được bổ nhiệm vào ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành lần đầu được xếp vào bậc lương phù hợp theo nguyên tắc sau:

- Đối với những ngạch công chức chuyên ngành yêu cầu có thời gian công tác trước khi bổ nhiệm vào chức danh theo Luật chuyên ngành thì thời gian công tác trước đó (đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc) được tính để làm căn cứ để xếp vào bậc lương tương ứng của chức danh được bổ nhiệm (ví dụ: thẩm phán, kiểm sát viên, chấp hành viên, thanh tra viên...).

- Đối với chức danh nghề nghiệp viên chức có trình độ đào tạo chuyên sâu đặc thù<sup>11</sup>: Viên chức được tuyển dụng đạt trình độ đào tạo chuyên sâu đặc thù bậc 7 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam được xếp bậc 2 của chức danh nghề nghiệp được bổ nhiệm (bằng bác sĩ y khoa, bác sĩ nha khoa, bác sĩ y học cổ truyền, bằng dược sĩ, bằng bác sĩ thú y, bằng kỹ sư, bằng kiến trúc sư...); bậc 8 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam được xếp bậc 3 của chức danh nghề nghiệp được bổ nhiệm.

c) Đối với cán bộ, công chức, viên chức đã được xếp lương chức vụ thay đổi chức vụ, chức danh lãnh đạo:

c1. Trường hợp đảm nhiệm chức vụ, chức danh mới cao hơn chức vụ, chức danh hiện đảm nhiệm:

Nếu mức lương hiện hưởng (gồm cả mức chênh lệch bảo lưu, nếu có) thấp hơn mức lương của chức vụ mới đảm nhiệm thì xếp vào mức lương của chức vụ, chức danh mới đảm nhiệm.

Nếu mức lương hiện hưởng (gồm cả mức chênh lệch bảo lưu, nếu có) cao hơn mức lương của chức vụ mới đảm nhiệm thì xếp vào mức lương của chức vụ, chức danh mới đảm nhiệm và được hưởng chênh lệch bảo lưu cho bằng mức lương đã được hưởng trong suốt thời gian đảm nhiệm chức vụ mới.

c2. Trường hợp đảm nhiệm chức vụ, chức danh mới thấp hơn chức vụ, chức danh hiện đảm nhiệm thì xếp vào mức lương của chức vụ, chức danh mới kể từ ngày có quyết định và được hưởng bảo lưu mức chênh lệch (nếu có) trong thời gian 6 tháng (không bao gồm trường hợp bị kỷ luật giáng chức).

Trường hợp luân chuyển thì được bảo lưu mức lương theo chức vụ trước khi luân chuyển.

Trường hợp do sắp xếp tổ chức thì được bảo lưu mức chênh lệch cho đến hết thời hạn bổ nhiệm hoặc nhiệm kỳ bầu cử và không thấp hơn 6 tháng.

c3. Trường hợp thôi giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo và được bố trí làm công chức, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ thì được căn cứ vào thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để xếp vào bậc có mức lương cao hơn gần nhất trong ngạch công chức hoặc chức danh nghề nghiệp viên chức của vị trí việc làm mới kể từ ngày có quyết định.

d) Căn cứ danh mục vị trí việc làm đã được Ban Chỉ đạo Trung ương thông qua, trong quá trình thực hiện nếu có sự thay đổi danh mục vị trí việc làm ở các ngành, lĩnh vực (danh mục vị trí việc làm không cố định mà luôn có sự

<sup>11</sup> Quy định tại khoản 2 điều 15 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

thay đổi theo mô hình tổ chức bộ máy và phát triển của công nghệ) thì các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trao đổi thống nhất với Bộ Nội vụ và Ban Tổ chức Trung ương ban hành Thông tư áp dụng mức lương chức vụ (đối với chức danh lãnh đạo, quản lý) và áp dụng xếp lương theo các ngạch công chức, chức danh viên chức tương đương trong bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ (nội dung này sẽ quy định rõ trong Nghị định của Chính phủ về chế độ tiền lương mới).

đ) Các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang và cơ yếu  
(Theo đề xuất của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an).

#### IV. CÁC CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP, TRỢ CẤP LƯƠNG<sup>12</sup>

##### 1. Các chế độ phụ cấp lương

##### 1.1. Căn cứ đề xuất các loại phụ cấp lương:

a) Căn cứ chính trị:

- Theo quy định tại Khoản 3 Mục II Nghị quyết số 27-NQ/TW khi cải cách tiền lương:

+ Có chín (09) loại phụ cấp, gồm: (1) Phụ cấp kiêm nhiệm; (2) phụ cấp thâm niên vượt khung; (3) phụ cấp khu vực; (4) phụ cấp trách nhiệm công việc; (5) phụ cấp lưu động; (6) phụ cấp theo nghề; (7) phụ cấp công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; (8) phụ cấp theo phân loại đơn vị hành chính; (9) phụ cấp áp dụng riêng đối với lực lượng vũ trang (phụ cấp thâm niên nghề; phụ cấp phục vụ an ninh, quốc phòng và phụ cấp đặc thù đối với lực lượng vũ trang); đồng thời, sắp xếp lại các chế độ phụ cấp hiện hành, bảo đảm tổng quỹ phụ cấp chiếm tối đa 30% tổng quỹ lương (là 43% so với quỹ lương cơ bản).

+ Phụ cấp theo nghề áp dụng đối với công chức, viên chức của những nghề, công việc có yếu tố điều kiện lao động cao hơn bình thường và có chính sách ưu đãi phù hợp của Nhà nước (giáo dục và đào tạo, y tế, toà án, kiểm sát, thi hành án dân sự, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, hải quan, kiểm lâm, quản lý thị trường,...).

- Tại Khoản 6 Mục III Phần B Nghị quyết số 29-NQ/TW đã nêu: *Có chế độ ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Lương của nhà giáo được ưu tiên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm phụ cấp tùy theo tính chất công việc.*

<sup>12</sup> Mức phụ cấp được quy định theo 2 loại: (1) Mức phụ cấp bằng tiền tuyệt đối (mức phụ cấp bằng nhau đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang có cùng điều kiện làm việc); (2) Mức phụ cấp bằng tỷ lệ % mức lương chức vụ hoặc mức lương chuyên môn, nghiệp vụ (mức phụ cấp tính theo tiền lương, gắn với từng vị trí việc làm của người hưởng phụ cấp).

- Khoản 6 Mục III Nghị quyết số 20-NQ/TW đã nêu: *Thực hiện đãi ngộ xứng đáng đối với cán bộ y tế,...*

b) Căn cứ pháp lý:

- Luật Giáo dục năm 2019 “Nhà giáo được xếp lương phù hợp với vị trí việc làm và lao động nghề nghiệp, được ưu tiên hưởng phụ cấp đặc thù theo nghề theo quy định của Chính phủ” (Điều 76); “Nhà nước có chính sách khuyến khích, ưu đãi về chế độ phụ cấp và các chính sách khác đối với nhà giáo công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn” (Điều 77).

- Luật Giáo dục nghề nghiệp: Nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được hưởng phụ cấp ưu đãi theo ngành, nghề (Điều 58).

- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ chính trị về định hướng Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Một số Luật chuyên ngành....

c) Căn cứ thực tiễn:

- Khi thực hiện cải cách chính sách tiền lương mới sẽ bãi bỏ mức lương cơ sở, theo đó các loại phụ cấp hiện nay đang tính trên mức lương cơ sở (phụ cấp khu vực; phụ cấp trách nhiệm công việc; phụ cấp lưu động) được tiếp tục thực hiện cần thiết được quy định bằng mức tiền tuyệt đối cho phù hợp.

- Kế thừa 1 số quy định hiện hành vẫn còn phù hợp tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

- Căn cứ vào mức độ phức tạp công việc, điều kiện lao động đối với từng ngành nghề.

**1.2. Đề xuất nội dung cụ thể các loại phụ cấp:**

a) Phụ cấp kiêm nhiệm

Áp dụng đối với các đối tượng kiêm nhiệm vị trí công việc khác mà giám được biên chế (hiện nay chỉ áp dụng đối với kiêm nhiệm chức vụ lãnh đạo đứng đầu cơ quan, đơn vị khác).

Mức phụ cấp gồm 2 mức bằng 30% và 50% mức lương cơ bản hiện hưởng.

b) Phụ cấp thâm niên vượt khung:

Áp dụng đối với các đối tượng xếp lương ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức, quân nhân chuyên nghiệp, chuyên môn kỹ thuật công an và cơ yếu, công nhân quốc phòng, công nhân công an.

Mức phụ cấp như sau: Sau đủ 3 năm (ngạch, chức danh yêu cầu trình độ cao đẳng trở lên) hoặc đủ 2 năm (ngạch, chức danh yêu cầu trình độ trung cấp) thì được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung bằng 5% mức lương của bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc chức danh đó; mỗi năm sau đó được tính thêm 1%.

*1.3. Phụ cấp khu vực (điều chỉnh từ 7 mức 0,1; 0,2; 0,3; 0,4; 0,5; 0,7 và 1,0 so với mức lương cơ sở hiện nay thành 7 mức mới quy định bằng tiền)*

Áp dụng đối với các đối tượng đang làm việc ở những nơi xa xôi, hẻo lánh và khí hậu xấu.

Mức phụ cấp gồm 7 mức: 200.000 đồng, 400.000 đồng, 600.000 đồng, 800.000 đồng, 1.000.000 đồng, 1.400.000 đồng và 2.000.000 đồng.

*1.4. Phụ cấp trách nhiệm công việc (điều chỉnh từ 4 mức 0,1; 0,2; 0,3; 0,5 so với mức lương cơ sở hiện nay thành 5 mức mới quy định bằng tiền)*

Áp dụng đối với các đối tượng làm những công việc đòi hỏi trách nhiệm cao hoặc vị trí việc làm lãnh đạo quản lý nhưng không thuộc đối tượng áp dụng bảng lương chức vụ.

Mức phụ cấp gồm 5 mức: 200.000 đồng, 400.000 đồng, 600.000 đồng, 800.000 đồng và 1.000.000 đồng

*1.5. Phụ cấp lưu động (điều chỉnh từ 3 mức 0,2; 0,4; 0,6 so với mức lương cơ sở thành 3 mức mới quy định bằng tiền)*

Áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc ở một số nghề hoặc công việc thường xuyên thay đổi địa điểm làm việc và nơi ở.

Mức phụ cấp gồm 3 mức: 400.000 đồng, 800.000 đồng và 1.200.000 đồng.

*1.6. Phụ cấp theo nghề (gộp các loại phụ cấp hiện nay: phụ cấp ưu đãi theo nghề từ 5%-70%; phụ cấp trách nhiệm theo nghề từ 10%-30%; phụ cấp độc hại, nguy hiểm gồm 4 mức 0,1-0,2-0,3-0,4 so với mức lương cơ sở và bãi bỏ phụ cấp thâm niên nghề trừ quân đội, công an, cơ yếu)*

Áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo hoặc xếp lương theo ngạch công chức hoặc chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành của những nghề, công việc có yếu tố điều kiện lao động cao hơn bình thường và có chính sách ưu đãi của Nhà nước (giáo dục và đào tạo, y tế, toà án, kiểm sát, thi hành án dân sự, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, hải quan, kiểm lâm, quản lý thị trường,...).

*a) Về nguyên tắc thiết kế mức phụ cấp ưu đãi:*

Để bảo đảm nguyên tắc tiền lương mới không thấp hơn tiền lương cũ đã được hưởng và bảo đảm cơ cấu tổng các khoản phụ cấp không quá 30% tổng



quỹ tiền lương. Trên cơ sở mức phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp thâm niên nghề và phụ cấp độc hại nguy hiểm đã được hưởng để xây dựng mức phụ cấp theo nghề mới; chưa mở rộng (bổ sung) đối tượng hưởng phụ cấp theo nghề nếu chưa thuyết minh rõ được điều kiện lao động cao hơn bình thường để tránh so bì giữa các ngành nghề.

Hiện nay, ngành Giáo dục đang hưởng mức phụ cấp ưu đãi và phụ cấp thâm niên nghề khoảng 52%; đồng thời, theo đánh giá thực trạng phụ cấp hiện hành với cơ cấu 60/40 (Quỹ phụ cấp chiếm khoảng 40% tổng quỹ lương, chiếm khoảng 66,7% quỹ lương cơ bản), theo đó để bảo đảm cơ cấu nêu tại Nghị quyết số 27-NQ/TW đề nghị phụ cấp ưu đãi với mức cao nhất không quá 35% quỹ lương cơ bản đối với ngành Giáo dục, để làm căn cứ điều chỉnh mức phụ cấp đối với các đối tượng khác cho phù hợp). Cụ thể: . . . . .

Nhóm 1 (mức 35%): Đang hưởng phụ cấp ưu đãi nghề/trách nhiệm nghề cao nhất 70% và phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp độc hại nguy hiểm: ngành giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, ...

Nhóm 2 (mức 30%): Đang hưởng phụ cấp ưu đãi nghề/trách nhiệm nghề cao nhất 70% hoặc đang hưởng phụ cấp ưu đãi nghề/trách nhiệm nghề 50% và phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp độc hại nguy hiểm, gồm: y tế, kiểm lâm, năng lượng nguyên tử, công tác xã hội, ...

Nhóm 3 (mức 25%): Đang hưởng phụ cấp ưu đãi nghề/trách nhiệm nghề cao nhất 30% và phụ cấp thâm niên nghề, gồm: tòa án, kiểm sát, thi hành án dân sự, ...

Nhóm 4 (mức 20%): Đang hưởng phụ cấp ưu đãi nghề/trách nhiệm nghề cao nhất 25% và phụ cấp thâm niên nghề, gồm: kiểm toán, hải quan, dự trữ quốc gia, thanh tra, kiểm tra đảng, kiểm ngư, an toàn thông tin, ...

Nhóm 5 (mức 5-10%): Đang hưởng phụ cấp ưu đãi nghề/trách nhiệm nghề dưới mức 25%, phụ cấp độc hại nguy hiểm và chưa được hưởng phụ cấp thâm niên nghề, gồm: thống kê, quản lý thị trường, khí tượng thủy văn, địa chất - khoáng sản, bảo vệ thực vật, thú y, kiểm soát đê điều, văn hóa - thể thao và du lịch, tìm kiếm cứu nạn hàng hải, kho quỹ Ngân hàng...

*b) Về quy định cụ thể mức phụ cấp ưu đãi đối với từng ngành:*

Đề nghị chỉ quy định khung và giao các Bộ, cơ quan quản lý ngành ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện sau khi trao đổi với thống nhất với Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính để đảm bảo với quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; quy định về quản lý công chức, viên chức quy định tại Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và Luật

Viên chức năm 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 52/2019/QH14 ngày 25/11/2019) và Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP); Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 về tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức,....

*1.7. Phụ cấp công tác ở vùng đặc biệt khó khăn (gộp phụ cấp đặc biệt gồm 3 mức 30%-50%-100%; phụ cấp thu hút gồm 4 mức 20%-30%-50%-70% tối đa 5 năm và trợ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn gồm 3 mức 0,5-0,7-1,0 so với mức lương cơ sở) thành 4 mức tính trên lương cơ bản.*

Áp dụng đối với các đối tượng làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới và đảo xa đất liền.

Phụ cấp gồm 4 mức: 20%, 30%, 50% và 100% mức lương cơ bản trong suốt thời gian làm việc thực tế ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

#### **8. Phụ cấp theo phân loại đơn vị hành chính (bổ sung mới)**

Mức phụ cấp gồm 4 mức: 4%, 6%, 8% và 10% mức lương hiện hưởng.

Đối với cán bộ, công chức giữ chức danh lãnh đạo ở các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội ở cấp xã, cấp tỉnh, cấp huyện áp dụng một mức lương chức vụ và được hưởng thêm phụ cấp theo phân loại đơn vị hành chính.

#### **9. Phụ cấp đối với lực lượng vũ trang (quân đội, công an, cơ yếu)**

##### **9.1. Phụ cấp thâm niên nghề**

Áp dụng đối với sĩ quan và quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng thuộc quân đội nhân dân, sĩ quan và hạ sĩ quan hưởng lương, công nhân công an thuộc công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu.

Mức phụ cấp như sau: Sau 5 năm (đủ 60 tháng) tại ngũ hoặc làm việc liên tục trong ngành cơ yếu thì được hưởng phụ cấp thâm niên nghề bằng 5% mức lương cơ bản; từ năm thứ sáu trở đi mỗi năm được tính thêm 1%.

##### **9.2. Phụ cấp đặc thù lực lượng vũ trang**

Áp dụng đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chuyên môn kỹ thuật công an, hạ sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan - binh sĩ, chiến sĩ nghĩa vụ công an, công nhân quốc phòng, công nhân công an và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như quân nhân trực tiếp làm nhiệm vụ đặc thù trong các cơ quan, đơn vị Quân đội, Công an, Cơ yếu.

### **9.3. Phụ cấp phục vụ quốc phòng, an ninh**

Áp dụng đối với viên chức quốc phòng, lao động hợp đồng trong công an nhân dân. Mức phụ cấp 10% mức lương cơ bản.

## **2. CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP LƯƠNG HÀNG THÁNG**

### **2.1. Lý do, cơ sở đề xuất:**

a) Mục tiêu tại Nghị quyết số 27-NQ/TW thì: (1) “Đến năm 2025, tiền lương thấp nhất của cán bộ, công chức, viên chức cao hơn mức lương thấp nhất bình quân các vùng của khu vực doanh nghiệp” (Mức lương thấp nhất 4.500.000 đồng/tháng từ ngày 01/7/2024 đạt được mục tiêu này<sup>13</sup>); (2) “Đến năm 2030, tiền lương thấp nhất của cán bộ, công chức, viên chức bằng hoặc cao hơn mức lương thấp nhất của vùng cao nhất của khu vực doanh nghiệp”. Theo đó, có thể ưu tiên người lương thấp đạt mức mục tiêu này khi cải cách tiền lương từ ngày 01/7/2024. Như vậy, dự kiến từ ngày 01/7/2024 mức lương tối thiểu vùng I (vùng cao nhất) là 4.960.000 đồng/tháng, tương ứng với mức lương thấp nhất của vùng I là 5.308.000 đồng/tháng.

b) Theo Đề án trình Hội nghị Trung ương ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW thì căn cứ để xây dựng các bảng lương mới là quan hệ mức lương: Thấp nhất (nhân viên bậc 1, trung cấp hết tập sự) - Trung bình (chuyên viên bậc 1, đại học hết tập sự) - Chuyên gia cao cấp bậc 3 (bằng Bộ trưởng). Theo đó, xác định được mức lương tương ứng khi cải cách tiền lương từ ngày 01/7/2024 là: 4.500.000 đồng/tháng (thấp nhất) – 6.500.000 đồng/tháng (trung bình) – 29.000.000 đồng/tháng (Bộ trưởng), tương ứng tăng thêm so với trước cải cách (năm 2023) là: 7,53% - 23,5% - 28,9%, bình quân tăng khoảng 23%). Tuy nhiên, đối tượng có mức lương thấp (nhân viên bậc 1 và bậc 2 có mức tiền lương dưới 5.300.000 đồng) có tỷ lệ tăng lương khi cải cách tiền lương là không đáng kể (công chức ngạch nhân viên bậc 1 trong các cơ quan hành chính chỉ tăng 7,53%). Theo đó, để động viên các đối tượng có mức lương thấp, đề nghị báo cáo Bộ Chính trị xem xét bổ sung trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng này.

### **2.2. Nội dung đề xuất:**

a) *Đối tượng áp dụng:* Công chức, viên chức có mức lương cơ bản thấp hơn mức 5.300.000 đồng/tháng trở xuống (thấp hơn mức lương thấp nhất vùng I); khi nâng bậc, nâng ngạch hoặc thăng hạng có thay đổi về mức lương cơ bản

<sup>13</sup> Hiện nay lương tối thiểu 4 vùng (năm 2023) là: Vùng I là 4.680.000 đồng/tháng, vùng II là 4.160.000 đồng/tháng, vùng III là 3.640.000 đồng/tháng, vùng IV là 3.250.000 đồng/tháng (bình quân 4 vùng là 3.932.500 đồng/tháng). Hội đồng tiền lương Quốc gia dự kiến điều chỉnh tăng khoảng 6% từ ngày 01/7/2024, theo đó mức lương tối thiểu bình quân 4 vùng là 4.168.450 đồng/tháng (mức lương thấp nhất cao hơn khoảng 7% mức lương tối thiểu vùng, tương ứng là 4.460.242 đồng/tháng).

thì tính lại mức trợ cấp cho phù hợp. Mức trợ cấp này không dùng để tính đóng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

*b) Mức trợ cấp:*

Công chức, viên chức có mức lương cơ bản thấp hơn 5.300.000 đồng/tháng thì hưởng trợ cấp chênh lệch cho bằng mức 5.300.000 đồng/tháng này. Thống kê theo bảng lương mới thì có các đối tượng sau:

- Công chức, viên chức là nhân viên bậc 1:  $4.500.000 + 800.000 = 5.300.000$  đồng/tháng.

- Công chức, viên chức là nhân viên bậc 2:  $5.200.000 + 100.000 = 5.300.000$  đồng/tháng.

Theo đó, công chức là nhân viên bậc 1 tăng 26,64%, công chức là nhân viên bậc 2 tăng 14,35% so với mức lương hiện hưởng năm 2023 tính theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng (bao gồm phụ cấp công vụ); viên chức là nhân viên bậc 1 tăng 58,3%, viên chức là nhân viên bậc 2 tăng 42,93% so với mức lương hiện hưởng năm 2023 tính theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng.

*c) Dự kiến kinh phí:*

- Dự kiến số đối tượng hưởng khoảng 42.435 người (trong đó 12.360 người nhóm 1; 20.075 người nhóm 2)

- Dự kiến kinh phí khoảng 143 tỷ đồng/năm (11,9 tỷ đồng/tháng)

### 2.3. Đánh giá phương án:

*- Ưu điểm:*

+ Động viên các đối tượng có mức lương cơ bản thấp thực sự khi cải cách chính sách tiền lương; đồng thời đối tượng có mức lương cơ bản thấp hơn 5.300.000 đồng/tháng là rất ít (chỉ có nhân viên bậc 1 và bậc 2), không ảnh hưởng đến quỹ cải cách tiền lương, tạo đồng thuận trong xã hội.

+ Việc quy định chế độ trợ cấp này là không mở rộng hoặc quy định mới các chế độ phụ cấp ngoài quy định tại Nghị quyết số 27-NQ/TW.

- *Hạn chế:* Việc bổ sung trợ cấp này chỉ áp dụng đối với đối tượng có mức lương cơ bản dưới 5.300.000 đồng/tháng dẫn tới tỷ lệ tăng tiền lương của các đối tượng này cao hơn so với các đối tượng có mức lương từ 5.300.000 đồng/tháng trở lên trong cùng ngạch hoặc chức danh, có thể phát sinh so sánh về tiền lương, thu nhập trong đội ngũ công chức, viên chức.

## V. CHẾ ĐỘ TIỀN TRƯỞNG

Quy tiền thưởng bằng 10% tổng tiền lương cơ bản của năm (không bao gồm phụ cấp). Tiền thưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng căn bộ, công chức và lực lượng vũ trang, cơ yếu trao đổi với cấp ủy và Ban chấp hành công đoàn cũng cấp xây dựng quy chế thưởng định kỳ, đột xuất, ... Có tiêu chí đánh giá cụ thể của từng cơ quan, đơn vị gắn với kết quả công việc, đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành công việc, ... (nhằm nâng cao, tăng cường trách nhiệm, tham quyền của người đứng đầu).

## VI. CHẾ ĐỘ NÂNG LƯƠNG

Quy định chế độ nâng lương thường xuyên và kéo dài thời gian nâng lương đối với từng đối tượng: Cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh lương đối với từng đối tượng: Cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh lương; Chế độ nâng lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức theo thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ; đã có thông báo nghỉ hưu (do đã có chế độ tiền thưởng). Cụ thể như sau:

### 1. Chế độ nâng lương thường xuyên

#### 1.1. Đối với cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo:

Thời gian giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo hiện đảm nhiệm và các chức vụ, chức danh lãnh đạo tương đương (do chuyển đổi vị trí công tác) cứ đủ 5 năm (bằng nhiệm kỳ hoặc 01 thời hạn bổ nhiệm) được hưởng thêm số tiền bằng 5% mức lương của chức danh hiện đảm nhiệm và không ngừng chế mức tối đa (đảm bảo không chảy theo chức vụ mà khuyến khích tập trung phát triển năng cao trình độ chuyên môn).

#### 1.2. Đối với công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo:

- Nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch công chức hoặc trong chức danh nghề nghiệp viên chức thì thời hạn xét nâng bậc lương thường xuyên là 2 năm/bậc đối với ngạch nhân viên, 3 năm/bậc đối với các ngạch từ cán sự và tương đương đến chuyên viên cao cấp và tương đương.

#### - Đối với chuyên gia cao cấp đề nghị 02 phương án:

+ Phương án 1: Xét nâng bậc lương thường xuyên 5 năm/bậc đối với chuyên gia cao cấp có 03 bậc lương;

+ Phương án 2: Xét nâng bậc lương thường xuyên 3 năm/bậc đối với chuyên gia cao cấp có 05 bậc lương.

#### 1.3. Đối với lực lượng vũ trang:

Thực hiện chế độ nâng lương theo thời gian giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo và thăng cấp bậc quân hàm.

(Đề nghị Bộ Quốc phòng, Bộ Công an báo cáo).

## 2. Kéo dài thời gian nâng lương

Trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc bị kỷ luật trong thời gian giữ mức lương hiện hưởng thì cứ mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị kỷ luật thì bị kéo dài thêm thời gian tính nâng lương so với thời gian quy định như sau:

### 2.1. Đối với cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo:

- Kéo dài thêm 03 tháng: Đối với viên chức bị kỷ luật hình thức khiển trách hoặc xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ được giao;

- Kéo dài thêm 06 tháng:

+ Đối với cán bộ, công chức bị kỷ luật hình thức khiển trách hoặc xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ được giao;

+ Đối với cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật hình thức cảnh cáo.

- Kéo dài thêm 12 tháng: Đối với cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật hình thức giáng chức hoặc cách chức.

### 2.2. Đối với công chức, viên chức chuyên môn nghiệp vụ:

- Kéo dài thêm 03 tháng: Đối với viên chức bị kỷ luật hình thức khiển trách hoặc xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ được giao;

- Kéo dài thêm 06 tháng: Đối với viên chức bị kỷ luật hình thức cảnh cáo; công chức xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị kỷ luật hình thức khiển trách hoặc cảnh cáo.

### 2.3. Đối với lực lượng vũ trang

(Đề nghị Bộ Quốc phòng, Bộ Công an báo cáo).

## VII. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ tiền lương từ 5 nguồn, gồm: (1) Từ nguồn tăng thu và nguồn dư của địa phương đã bố trí cho cải cách tiền lương các năm trước chuyển sang; (2) Từ nguồn ngân sách Trung ương; (3) Từ một phần nguồn thu sự nghiệp; (4) Từ 10% tiết kiệm tăng thêm chi thường xuyên; (5) Từ nguồn do thực hiện tinh giản biên chế. Cụ thể như sau:

1. Hằng năm, dành khoảng 50% tăng thu dự toán và 70% tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương, khoảng 40% tăng thu ngân sách Trung ương cho cải cách chính sách tiền lương.

2. Ngân sách Trung ương bổ sung nguồn kinh phí thực hiện chế độ tiền lương cho các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp đã thực hiện đúng các quy định nêu trên mà vẫn còn

thiếu (Đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên phải tự bảo đảm tiền lương tăng thêm từ nguồn thu của đơn vị, ngân sách nhà nước không cấp bổ sung; đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước chỉ cấp bổ sung sau khi đơn vị sử dụng hết Quỹ bổ sung thu nhập và nguồn trích lập cải cách tiền lương; mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước tối đa theo tỷ lệ ngân sách hỗ trợ chi thường xuyên).

3. Đơn vị sự nghiệp công lập đã tự chủ tài chính phải tự bảo đảm nguồn để thực hiện cải cách chính sách tiền lương. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm một phần chi thường xuyên, tiếp tục sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ (riêng ngành Y tế sử dụng tối thiểu 35% sau khi trừ các chi phí đã kết cấu vào giá dịch vụ), tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để bảo đảm nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương.

Đơn vị sự nghiệp công lập không có nguồn thu do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên, thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để thực hiện cải cách chính sách tiền lương.

4. Thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên tăng thêm hằng năm cho đến khi thực hiện khoán quỹ tiền lương trên cơ sở biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

5. Nguồn do thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW.

## VIII. QUẢN LÝ TIỀN LƯƠNG VÀ THU NHẬP

Xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của người đứng đầu trong việc đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức và việc áp dụng tiền lương tăng thêm đối với một số địa phương và khoán quỹ tiền lương. Cụ thể như sau:

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được sử dụng quỹ tiền lương và kinh phí chi thường xuyên được giao hằng năm để thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị và quyết định mức chi trả thu nhập tương xứng với nhiệm vụ được giao.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị xây dựng quy chế để thưởng định kỳ cho các đối tượng thuộc quyền quản lý, gắn với kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành công việc của từng người.

3. Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tự cân đối ngân sách và bảo đảm đủ nguồn thực hiện cải cách tiền lương, các chính sách an sinh xã hội được

chi thu nhập bình quân tăng thêm không quá 0,8 lần quỹ lương cơ bản của cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý<sup>14</sup>.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện cơ chế tự chủ tài chính (Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập):

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (nhóm 1): Căn cứ tình hình tài chính, đơn vị sự nghiệp công được thực hiện cơ chế tự chủ tiền lương theo kết quả hoạt động như doanh nghiệp (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hạng I); quyết định mức lương chi trả cho viên chức, người lao động; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có).

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên (nhóm 2): Căn cứ tình hình tài chính, đơn vị sự nghiệp công được thực hiện cơ chế tự chủ tiền lương theo kết quả hoạt động như doanh nghiệp (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hạng II); quyết định mức lương chi trả cho viên chức, người lao động; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có).

- Đơn vị nhóm 1 và nhóm 2 xác định quỹ tiền lương kế hoạch, quỹ tiền lương thực hiện và phân phối tiền lương theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án tiền lương làm căn cứ xây dựng quỹ lương kế hoạch hằng năm để chi trả cho viên chức và người lao động, đảm bảo cân đối về lợi ích của người lao động và Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị. Trường hợp mức chênh lệch thu lớn hơn chi đạt thấp hơn phương án tự chủ tài chính được phê duyệt thì đơn vị chủ động điều chỉnh giảm quỹ lương thực hiện theo tỷ lệ tương ứng với mức độ giảm chênh lệch thu lớn hơn chi của phương án tự chủ tài chính được duyệt nhưng phải đảm bảo mức chi trả tiền lương cho viên chức và người lao động không thấp hơn chế độ tiền lương do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công.

- Căn cứ vào quỹ tiền lương thực hiện, đơn vị sự nghiệp công được trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau. Mức dự phòng hằng năm do đơn vị quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện. Việc trích lập quỹ dự phòng tiền lương phải đảm bảo sau khi trích lập, đơn vị có chênh lệch thu lớn hơn chi; trường hợp đơn vị không có chênh lệch thu lớn hơn chi thì không được trích đủ 17%. Trường hợp năm trước liền kề đơn vị có trích

<sup>14</sup> Chính phủ đã trình Quốc hội đã ban hành 09 Nghị quyết về cơ chế, chính sách đặc thù đối với 05 thành phố trực thuộc Trung ương và 04 tỉnh (Khánh Hòa, Thanh Hóa, Nghệ An và Thừa Thiên Huế).



lập quỹ dự phòng tiền lương mà sau 6 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, đơn vị chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết thì đơn vị phải hoàn nhập dự phòng.

- Khi Nhà nước điều chỉnh chính sách tiền lương, đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm tiền lương tăng thêm từ nguồn thu của đơn vị, ngân sách nhà nước không cấp bổ sung. Việc chi trả tiền lương cho người lao động trong đơn vị được thực hiện theo nguyên tắc gắn với số lượng, chất lượng và hiệu quả công tác theo quy định của pháp luật và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

5. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên thì xếp lương như công chức. Tiền lương thực trả gắn với vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp viên chức do người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định trên cơ sở nguồn thu (từ ngân sách nhà nước cấp và từ nguồn thu của đơn vị), năng suất lao động, chất lượng công việc và hiệu quả công tác theo quy chế trả lương của đơn vị, không thấp hơn chế độ tiền lương do Nhà nước quy định.

## IX. CÁC CƠ QUAN ÁP DỤNG CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐẶC THÙ

1. Tại Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 đã quy định: Đối với các cơ quan, đơn vị quản lý hành chính nhà nước đang áp dụng cơ chế chính sách khoán chi hoặc đang áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền, căn cứ Nghị quyết của Quốc hội và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, các cơ quan, đơn vị này *phải áp dụng chế độ tiền lương, phụ cấp, thu nhập thống nhất; bãi bỏ các cơ chế, chính sách về tiền lương, thu nhập đặc thù.*

Tại Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 đã quy định: Từ ngày 01/7/2024, bãi bỏ tất cả các cơ chế quản lý tài chính, thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước áp dụng chế độ tiền lương, phụ cấp, thu nhập thống nhất. Không tiếp tục áp dụng cơ chế đặc thù đối với phần kinh phí thường xuyên theo cơ chế quản lý tài chính đặc thù (chi hoạt động, tăng cường năng lực, hiện đại hóa, đảm bảo hoạt động chuyên môn,...) của các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước.

2. Theo tinh thần Nghị quyết số 27-NQ/TW và Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Quốc hội, khi cải cách tiền lương các đối tượng thuộc các cơ quan, đơn vị này vẫn phải thực hiện chuyển xếp vào lương mới; nếu lương cơ bản cộng phụ cấp mới thấp hơn so với tiền lương hiện hưởng (bao gồm cả tiền lương tăng thêm) trước cải cách tiền lương thì được hưởng bảo lưu chênh lệch. Mức bảo lưu chênh lệch này sẽ giảm tương ứng khi điều chỉnh tăng tiền lương mới hàng năm.

Việc quy định cho hưởng bảo lưu chênh lệch này là phù hợp với Nghị quyết số 27-NQ/TW<sup>15</sup>, bảo đảm công bằng giữa các đối tượng hưởng lương trước và sau khi cải cách tiền lương; đồng thời, để xử lý bất hợp lý đối với các trường hợp được tuyển dụng mới (sau khi cải cách tiền lương) ở 36 cơ quan, đơn vị này thì các đối tượng tuyển mới sau khi xếp theo lương mới đề nghị cũng cho áp dụng mức chênh lệch tương ứng với đối tượng đã tuyển dụng trước khi cải cách tiền lương.

## X. TÁC ĐỘNG KHI THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG MỚI

1. Mức lương cơ bản đối với công chức là nhân viên bậc 1 (yêu cầu trình độ trung cấp, hết tập sự) có tỷ lệ tăng thấp nhất chỉ là 7,53% (tăng bình quân chung cả tiền lương và phụ cấp khoảng là 30%), nên cần thiết phải báo cáo Bộ Chính trị cho chủ trương trợ cấp cho bằng mức 5.300.000 đồng/tháng nêu trên.

2. Khi thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW thì mức lương cơ bản đối với cán bộ công chức, viên chức sẽ được tăng. Bao gồm: Lực lượng vũ trang; viên chức đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện tự chủ và cán bộ, công chức (không bao công chức thuộc 36 cơ quan hành chính áp dụng cơ chế tài chính đặc thù). Tuy nhiên, tỷ lệ tăng mức lương cơ bản khi cải cách chính sách tiền lương chỉ đạt khoảng bình quân 30% đối với cán bộ, công chức, nếu so với mục tiêu "*Tiền lương phải thực sự là nguồn thu nhập chính bảo đảm đời sống người lao động và gia đình người hưởng lương*" đề ra tại Nghị quyết số 27-NQ/TW thì đời sống của người hưởng lương vẫn còn nhiều khó khăn.

3. Đối với các cơ quan áp dụng các cơ chế tài chính đặc thù, khi thực hiện cải cách tiền lương theo tinh thần Nghị quyết số 27-NQ/TW, Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 và Nghị quyết số 104/2023/QH15 thì các đối tượng thuộc 36 cơ quan, đơn vị quản lý hành chính nhà nước đang áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù (có tiền lương tăng thêm ngoài chế độ chung) với khoảng 134.284 người (riêng khối Đảng, Đoàn thể đang hưởng phụ cấp mức 30% ngoài chế độ chung khoảng 57.869 người) chiếm khoảng 6,78% so với tổng biên chế cán bộ, công chức, viên chức (1.979.433 người) thì tiền lương mới (kể cả phụ cấp) có thể thấp hơn so với trước khi cải cách<sup>16</sup> (Dự kiến tỷ lệ giảm tiền lương khoảng từ 8,04% đến 56%) nếu không được bảo lưu. Đây cũng là một trong những cơ quan trọng yếu, tạo vật chất cho xã hội (Thuế, Kho bạc, Ngân hàng...). Theo đó, việc quy định bảo lưu là cần thiết (tuy nhiên sẽ có những trường hợp thời gian được bảo lưu trên 10 năm).

<sup>15</sup> Điểm 3.1 Khoản 3 Mục II Nghị quyết số 27-NQ/TW: "chuyển xếp lương cũ sang lương mới, bảo đảm không thấp hơn tiền lương hiện hưởng".

<sup>16</sup> Bảng so sánh mức tiền lương đối với các cơ quan áp dụng cơ chế tài chính đặc thù kèm theo (Phụ lục II).

4. Việc chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo (đang hưởng bảng lương chuyên môn nghiệp vụ cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo) phức tạp do nhiều bậc lương cũ (ở các ngạch, chức danh nghề nghiệp khác nhau) xếp vào một mức lương chức vụ mới... nên có người được tăng tiền lương nhiều, có người được tăng ít, thậm chí có người không được tăng và có người phải thực hiện chính sách bảo lưu lương.

### Phần III

## ĐIỀU CHỈNH LƯƠNG HƯU, TRỢ CẤP BẢO HIỂM XÃ HỘI, TRỢ CẤP HẰNG THÁNG VÀ TRỢ CẤP ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG

### I. ĐỐI VỚI CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI

#### 1. Các tác động

Hiện nay có nhiều chế độ bảo hiểm xã hội quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội, Luật An toàn, vệ sinh lao động được gắn với chế độ tiền lương do Nhà nước quy định. Vì vậy khi thực hiện cải cách tiền lương khu vực công từ ngày 01/7/2024 sẽ tác động trực tiếp đến chế độ bảo hiểm xã hội, cụ thể:

#### 1.1. Phát sinh chênh lệch lương hưu giữa những người nghỉ hưu trước và từ ngày 01/7/2024

Theo quy định tại Điều 62 và Điều 89 Luật Bảo hiểm xã hội, đối với người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tiền lương đóng bảo hiểm xã hội là tiền lương theo ngạch, bậc, cấp bậc quân hàm và một số khoản phụ cấp lương nhưng không bao gồm phụ cấp công vụ; tiền lương để tính lương hưu là tiền lương bình quân tháng của số năm cuối trước khi nghỉ hưu<sup>17</sup>.

Theo bảng lương của chính sách tiền lương mới thì mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang sẽ tăng khoảng 54% so với hiện hành (do bảng lương mới thiết kế đưa phụ cấp công vụ vào lương và mở rộng quan hệ tiền lương). Với cách tính lương hưu dựa trên số năm cuối cùng trước khi nghỉ hưu thì việc tiền lương đóng bảo hiểm xã hội tăng sẽ dẫn đến tăng nhanh mức lương hưu, người lao động càng có thời gian hưởng

<sup>17</sup> Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần của người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định là mức bình quân tiền lương tháng của số năm đóng bảo hiểm xã hội trước khi nghỉ hưu (5 năm, 6 năm, 8 năm, 10 năm, 15 năm, 20 năm hoặc toàn bộ thời gian tùy thuộc vào thời điểm bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội).

tiền lương mới dài thì lương hưu càng tăng cao so với người nghỉ hưu trước ngày 01/7/2024.

Điều này làm phát sinh bất cập: (i) Không đảm bảo nguyên tắc đồng – hướng; (ii) Làm phát sinh chênh lệch lớn về lương hưu giữa người nghỉ hưu trước và sau cải cách; (iii) Gia tăng áp lực về kinh phí thực hiện điều chỉnh lương hưu đối với ngân sách nhà nước và quỹ bảo hiểm xã hội; (iv) Ảnh hưởng đến khả năng cân đối quỹ hưu trí, từ tuất.

**1.2. Không còn căn cứ để điều chỉnh mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội cũng như tính các chế độ bảo hiểm xã hội**

Theo quy định tại Điều 63 Luật Bảo hiểm xã hội thì việc điều chỉnh tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội để làm căn cứ tính mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01/01/2016 được điều chỉnh theo mức lương cơ sở tại thời điểm hưởng chế độ hưu trí; đồng thời hiện có trên 20 chế độ quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội và Luật An toàn, vệ sinh lao động được gắn với mức lương cơ sở do Nhà nước quy định. Khi cải cách tiền lương sẽ bãi bỏ mức lương cơ sở, cho nên không còn căn cứ để điều chỉnh mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội cũng như tính các chế độ bảo hiểm xã hội khác đối với người lao động.

## **2. Đề xuất phương án thực hiện**

Để giải quyết những vướng mắc và các tác động khi thực hiện cải cách tiền lương khu vực công từ ngày 01/7/2024 đến chính sách bảo hiểm xã hội, dự kiến phương án thực hiện như sau:

2.1. Sửa đổi, bổ sung quy định của Luật Bảo hiểm xã hội (2014) về tính lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang ngay từ ngày 01/7/2024 theo hướng chỉ áp dụng các quy định tính mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo số năm cuối tính đến ngày 30/6/2024. Đối với thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ ngày 01/7/2024 trở đi sẽ thực hiện tính mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo toàn bộ thời gian. Từ ngày 01/7/2024, việc điều chỉnh tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội của cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (bao gồm mức tiền lương bình quân theo số năm đóng cuối trước ngày 01/7/2024 và tiền lương đóng từ ngày 01/7/2024 trở đi) sẽ trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng của từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ (tương tự như áp dụng đối với khu vực ngoài nhà nước).

Theo kế hoạch, Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi) được trình Quốc hội xem xét thông qua tại kỳ họp tháng 5/2024 và có hiệu lực áp dụng từ ngày 01/7/2025.

Để giải quyết kịp thời những tác động khi cải cách tiền lương, đề nghị cho áp dụng quy định sửa đổi, bổ sung tại Điều 72 và Điều 73 trong Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi) ngay từ ngày 01/7/2024.

2.2. Tiếp tục tạm thời cho áp dụng mức lương cơ sở hiện hành là 1.800.000 đồng làm căn cứ để tính mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01/01/2016 và tính các chế độ đang gắn với mức lương cơ sở đối với người lao động cho đến khi Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi) có hiệu lực thi hành.

### 2.3. Đề xuất phương án điều chỉnh lương hưu từ ngày 01/7/2024

a) Việc điều chỉnh lương hưu từ 01/7/2024 phải đảm bảo yêu cầu của Trung ương tại Nghị quyết số 28-NQ/TW, vừa tạo tâm lý phấn khởi cho người hưởng lương hưu: “Điều chỉnh lương hưu độc lập tương đối trong mối tương quan với tiền lương của người đang làm việc, thay đổi cách thức điều chỉnh lương hưu theo hướng chia sẻ. Lương hưu cơ bản được điều chỉnh chủ yếu dựa trên cơ sở mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng, khả năng của Quỹ bảo hiểm xã hội và ngân sách nhà nước; quan tâm điều chỉnh thỏa đáng đối với nhóm đối tượng có mức lương hưu thấp và nghỉ hưu trước năm 1995 nhằm thu hẹp khoảng cách chênh lệch lương hưu giữa người nghỉ hưu ở các thời kỳ”.

b) Theo quy định tại Điều 57 Luật Bảo hiểm xã hội thì việc điều chỉnh lương hưu đối với người đã nghỉ hưu được dựa trên cơ sở mức tăng chỉ số giá tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế, phù hợp với ngân sách nhà nước và quỹ bảo hiểm xã hội. Trên thực tế nhiều năm qua, việc điều chỉnh lương hưu gắn chặt với việc điều chỉnh tiền lương của người đang làm việc. Khi cải cách tiền lương từ ngày 01/7/2024 thì tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức sẽ được tăng lên đáng kể.

c) Với mục tiêu:

- Thực hiện điều chỉnh lương hưu theo đúng yêu cầu của Trung ương tại Nghị quyết số 28-NQ/TW;

- Thu hẹp khoảng cách lương của người nghỉ hưu trước và sau cải cách tiền lương;

- Tạo tâm lý phấn khởi, đảm bảo cải thiện đời sống cho người hưởng lương hưu;

- Quan tâm điều chỉnh thỏa đáng đối với nhóm đối tượng có mức lương hưu thấp và nghỉ hưu trước năm 1995.

d) Đề xuất thực hiện điều chỉnh lương hưu từ ngày 01/7/2024 như sau:

- Phương án:

+ Điều chỉnh 15% trên mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng của tháng 6/2024;

+ Đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội trước năm 1995, sau khi điều chỉnh có mức hưởng thấp hơn 3.200.000 đồng/tháng thì được điều chỉnh tăng thêm 300.000 đồng/tháng, có mức hưởng từ 3.200.000 đồng/tháng đến dưới 3.500.000 đồng thì được điều chỉnh lên bằng 3.500.000 đồng/tháng.

- Ưu điểm:

Mức điều chỉnh nêu trên phù hợp với yêu cầu của Trung ương tại Nghị quyết số 28-NQ/TW, góp phần nâng cao mức lương hưu của người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội trước tháng 7/2024 giúp cải thiện đời sống của người nghỉ hưu; quan tâm điều chỉnh thỏa đáng đối với nhóm đối tượng có mức lương hưu thấp và nghỉ hưu trước năm 1995 nhằm thu hẹp khoảng cách chênh lệch lương hưu giữa người nghỉ hưu ở các thời kỳ; giải quyết một phần tâm lý so sánh của người nghỉ hưu như đã nêu ở trên.

- Nhược điểm:

+ Mức điều chỉnh 15% phù hợp Nghị quyết 28-NQ/TW và hài hòa giữa người đang công tác với người nghỉ hưu và các nhóm đối tượng đã nghỉ hưu, tuy nhiên mức tăng khá cao so với mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế của năm 2023.

+ Có thể sẽ phát sinh vấn đề về chênh lệch giữa người nghỉ hưu trước và sau thời điểm thực hiện điều chỉnh lương hưu.

+ Việc tiếp tục thực hiện việc điều chỉnh thêm đối với người nghỉ hưu trước năm 1995 có mức hưởng thấp là vấn đề cần quan tâm, giải quyết, tuy nhiên có thể cũng sẽ làm phát sinh tâm lý so sánh giữa người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng trong giai đoạn 1995 - 2000.

Để khắc phục các nhược điểm trên, cần quyết tâm chính trị cao, tăng cường tuyên truyền để người nghỉ hưu trước và sau thời điểm cải cách hiểu và chia sẻ. Bởi vì, khi thực hiện việc cải cách luôn cần phải có "lát cắt" và sẽ phát sinh vấn đề chênh lệch về quyền lợi giữa những người trước và sau thời điểm cải cách. Phương án được đề xuất trên đã xử lý để có mức chênh lệch ở mức thấp nhất.

- Về kinh phí thực hiện, dự kiến như sau:

+ Đối với ngân sách nhà nước, kinh phí thực hiện việc điều chỉnh trong năm 2024 (06 tháng) là 3.064 tỷ đồng, trong đó: 2.637 tỷ đồng thực hiện việc điều chỉnh

lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội; **427 tỷ đồng** thực hiện việc điều chỉnh thêm đối với người nghỉ hưu trước năm 1995 có mức hưởng thấp.

+ Đối với quỹ bảo hiểm xã hội, kinh phí thực hiện điều chỉnh trong năm 2024 (06 tháng) là **14.909 tỷ đồng**.

## **II. ĐỐI VỚI CHÍNH SÁCH TRỢ CẤP ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG**

### **1. Các tác động**

#### **1.1. Quá trình điều chỉnh trợ cấp ưu đãi người có công**

- Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khoá VIII) về *"Một số vấn đề về tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị và tiền lương, trợ cấp xã hội thuộc ngân sách nhà nước"*, từ năm 1999 Ban cán sự đảng Chính phủ đã chỉ đạo Chính phủ điều chỉnh chế độ trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công với cách mạng gắn với điều chỉnh tăng theo tỷ lệ tăng mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức và các đối tượng hưởng lương, phụ cấp theo lương thuộc ngân sách nhà nước. Theo đó, tại thời điểm năm 2004, khi mức lương cơ sở áp dụng cho công chức, viên chức quy định tại Nghị định 203/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 là 290.000 đồng, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 210/2004/NĐ-CP ngày 20/12/2004 quy định mức chuẩn trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công với cách mạng là 292.000 đồng.

- Với sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước và với mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 và các năm tiếp theo, 100% gia đình người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú, qua 15 lần điều chỉnh mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công luôn được quan tâm, điều chỉnh gắn chặt và tăng cao hơn mức lương cơ sở của cán bộ công chức nhà nước (năm 2013, mức lương cơ sở là 1.050.000 đồng thì mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công là 1.220.000 đồng; năm 2017, mức lương cơ sở là 1.300.000 đồng thì mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công là 1.417.000 đồng; năm 2019, mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng thì mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công là 1.624.000 đồng; năm 2023, mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng thì mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công là 2.055.000 đồng).

**1.2. Tác động trực tiếp đến việc thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng khi thực hiện cải cách chính sách tiền lương khu vực công từ ngày 01/7/2024**

a) Thứ nhất, trong 20 năm qua, việc điều chỉnh mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng luôn căn cứ vào chủ trương, chính sách ưu đãi của Đảng, Nhà nước; mức tăng, tỷ lệ tăng của mức lương cơ sở.

b) Thứ hai, trong giai đoạn vừa qua, khi Nhà nước điều chỉnh mức lương

cơ sở thì mức chuẩn trợ cấp ưu đãi đối với người có công bao giờ cũng được điều chỉnh với mức cao hơn mức lương cơ sở (hiện tại mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng thì mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công là 2.055.000 đồng).

## 2. Đề xuất phương án thực hiện

Theo số liệu thống kê, hiện nay trên cả nước có 1.054.838 đối tượng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng, bao gồm 743.609 đối tượng người có công, 294.144 đối tượng thân nhân người có công và 17.085 đối tượng người phục vụ<sup>18</sup>. Trong số 1.054.838 đối tượng trên thì có 303.547 đối tượng người có công (chiếm khoảng 40,82% tổng số người có công) và 101.079 đối tượng thân nhân người có công (chiếm khoảng 34,36% tổng số thân nhân người có công) đang hưởng mức trợ cấp hàng tháng dưới 01 lần mức chuẩn.

Thực hiện các Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận của Đảng đặc biệt là mục tiêu nêu tại Chỉ thị số 14-CT/TW ngày 19/7/2017 của Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng: “phấn đấu 100% gia đình người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú”, Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII: “Tiếp tục nâng cao mức chuẩn trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo hướng phải là mức cao nhất trong các chính sách xã hội... Bảo đảm người có công và gia đình người có công phải có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú” và thi hành khoản 2 Điều 6 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/12/2020, đề xuất tiếp tục sử dụng mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công (theo quy định hiện nay, một số chế độ ưu đãi người có công đang được gắn với mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công như trợ cấp một lần, chế độ điều dưỡng) và điều chỉnh tăng mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng là 29,2%, tương ứng với tỷ lệ tăng mức lương trung bình khi cải cách tiền lương khu vực công từ ngày 01/7/2024 của chuyên viên bậc 1 đại học hết tập sự là 23,5% và tỷ lệ tăng so với mức lương cơ sở năm 2023 là 5,7%<sup>19</sup>; đồng thời, điều chỉnh mối tương quan giữa các mức hưởng trợ cấp với mức chuẩn bảo đảm mức hưởng trợ cấp hàng tháng thấp nhất của người có công tối thiểu bằng 01 lần mức

<sup>18</sup> Bao gồm: (1) Người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng; (2) Người phục vụ thương binh, người hưởng chính sách như Thương binh, bệnh binh loại B, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; (3) Người phục vụ thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương/bệnh tật đặc biệt nặng; (4) Người phục vụ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên.

<sup>19</sup> Theo quy định tại Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21/7/2023 mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công hiện hành là 2.055.000 đồng (tăng 26,5%) và theo quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 mức lương cơ sở hiện hành là 1.800.000 đồng (tăng 20,8%). Như vậy, mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công được điều chỉnh tăng cao hơn mức lương cơ sở của cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang là 5,7%.



**chuẩn** và từ năm 2025 trở đi, hàng năm điều chỉnh tăng mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công tối thiểu 10%.

Theo phương án này thì mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công được điều chỉnh tăng từ 2.055.000 đồng lên 2.655.000 đồng (tăng 29,2%), mức hưởng trợ cấp hàng tháng thấp nhất của người có công là thương binh B có tỷ lệ tổn thương cơ thể 21% được điều chỉnh từ 1.144.000 đồng lên 2.655.000 đồng, các đối tượng người có công khác được điều chỉnh tăng với tỷ lệ tăng mức hưởng trợ cấp của thương binh B có tỷ lệ tổn thương cơ thể 21% để đảm bảo mối tương quan giữa các mức hưởng trợ cấp người có công hiện hành; mức hưởng trợ cấp hàng tháng đối với thân nhân liệt sĩ được điều chỉnh tăng thêm 20% và thân nhân người có công khác được điều chỉnh tăng thêm 10% của mức chuẩn mới. Việc điều chỉnh trợ cấp ưu đãi nêu trên phù hợp với chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước về ưu đãi người có công với cách mạng.

Theo số liệu tính toán đối với phương án này thì năm 2024 nhu cầu kinh phí đảm bảo là 27.109 tỷ đồng, tăng thêm 9.187 tỷ đồng so với nhu cầu kinh phí thực hiện mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hiện hành theo Nghị định số 55/2023/NĐ-CP và tăng thêm tối thiểu khoảng 2.236 tỷ đồng mỗi năm tiếp theo.

### **III. ĐỐI VỚI CHÍNH SÁCH TRỢ CẤP XÃ HỘI**

#### **1. Các tác động**

Trong những năm qua, chính sách trợ giúp xã hội chưa được điều chỉnh tương đồng về thời điểm và tỷ lệ tăng so với lộ trình và mức tăng lương cơ sở. Các chế độ trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn còn thấp, mới chỉ đáp ứng một phần nhu cầu thiết yếu của đối tượng thụ hưởng chính sách. Mức chuẩn trợ giúp xã hội 360.000 đồng/tháng hiện nay bằng khoảng 7% thu nhập bình quân năm 2022, 24% chuẩn nghèo nông thôn giai đoạn 2021-2025 và bằng 20% mức lương cơ sở áp dụng từ 1/7/2023. Như vậy, nếu thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW thì mức trợ cấp xã hội sẽ tiếp tục thấp hơn trong mối tương quan với tiền lương mới, điều này sẽ tác động lớn đến đời sống của đối tượng bảo trợ xã hội.

#### **2. Đề xuất phương án thực hiện**

Ngày 24/11/2023, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 42-NQ/TW về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, trong đó xác định nhiệm vụ: *“Hoàn thiện hệ thống trợ giúp xã hội theo hướng quan tâm cả đời sống vật chất và tinh thần, giúp người dân kịp thời khắc phục khó khăn do tác động của khủng hoảng kinh tế, xã hội, thiên tai, dịch bệnh và các rủi ro khác. Tiếp tục nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội*

*theo hướng bảo đảm mức sống tối thiểu, an sinh xã hội quốc gia; Nhà nước ưu tiên hỗ trợ cho người không có khả năng lao động, người khuyết tật, người cao tuổi, người di cư và gia đình có trẻ em, người thu nhập thấp”.*

Mặt khác, mức lương trung bình tăng khi cải cách tiền lương dự kiến tăng (mức lương bậc I của chuyên viên qua tập sự) là 23,5%. Do vậy, để bảo đảm đời sống cho đối tượng bảo trợ xã hội và mối tương quan với chính sách tiền lương, lộ trình cải cách tiền lương, đề xuất phương án điều chỉnh mức chuẩn trợ giúp xã hội và hoàn thiện chính sách trợ cấp xã hội như sau:

a) Phương án:

- Từ 01/7/2024, điều chỉnh mức chuẩn trợ giúp xã hội từ 360.000 đồng lên 500.000 đồng/tháng (chỉ mới đáp ứng bằng 1/3 chuẩn nghèo khu vực nông thôn và bằng 1/4 chuẩn nghèo khu vực thành thị giai đoạn 2021-2025) và bổ sung một số nhóm trẻ em không nơi nương tựa được hưởng trợ cấp xã hội (theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Trẻ em), gồm: trẻ em có cả cha và mẹ không còn khả năng chăm sóc trẻ em; trẻ em có cả cha và mẹ trong độ tuổi trẻ em; trẻ em có cả cha và mẹ bị hạn chế quyền làm cha mẹ hoặc tạm thời cách ly khỏi cha mẹ theo quy định của pháp luật.

- Từ 01/7/2025, bổ sung nhóm đối tượng là thành viên hộ nghèo không có khả năng lao động, không có khả năng thoát nghèo (theo Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và chủ trương của Quốc hội đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030 và Nghị quyết số 160/NQ-CP ngày 22/12/2021 của Chính phủ về ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng); bổ sung đối tượng trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo, trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng được hưởng chính sách trợ cấp xã hội (theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội).

- Từ 01/7/2026, điều chỉnh mức chuẩn trợ giúp xã hội tăng theo tỷ lệ lương tăng thêm của khu vực công và lộ trình cải cách tiền lương.

b) Kinh phí, dự kiến nhu cầu kinh phí từ ngân sách nhà nước tăng thêm:

- Từ 01/7/2024, thực hiện mức chuẩn trợ giúp xã hội 500.000 đồng/tháng cho khoảng 3,361 triệu đối tượng bảo trợ xã hội và 400.000 đối tượng hưởng hỗ trợ kinh phí nuôi dưỡng, chăm sóc thì dự kiến kinh phí tăng thêm năm 2024 so với năm 2023 là 5.025 tỷ đồng (trong 6 tháng).

- Từ 01/7/2025 (bao gồm cả bổ sung nhóm đối tượng là thành viên hộ nghèo không có khả năng lao động; trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo, trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng được hưởng chính sách trợ cấp xã hội tăng thêm khoảng 880.000 đối tượng) thì dự kiến kinh phí tăng thêm năm 2025 so với năm 2024 là 10.100 tỷ đồng (tính theo mức chuẩn trợ giúp xã hội 500.000 đồng và trong thời gian 06 tháng).

## Phần IV

### NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ CÁC NỘI DUNG XIN Ý KIẾN

#### I. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. *Ban Kinh tế Trung ương*: Báo cáo Bộ Chính trị kết quả sau 5 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII.

2. *Ban Tổ chức Trung ương*: Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan (1) Báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua danh mục vị trí việc làm cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến cấp xã; (2) Xây dựng Quyết định của Ban Bí thư Trung ương về chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan Đảng, Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

3. *Đảng đoàn Quốc hội*: Chỉ đạo xây dựng các văn bản quy định chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4. *Ban Cán sự đảng Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo Chính phủ giao nhiệm vụ cho các Bộ, ngành, cụ thể như sau:*

a) *Bộ Nội vụ*: (1) Tham mưu hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; (2) Tiếp tục phối hợp tham mưu triển khai sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu quả, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và yêu cầu tại Nghị quyết số 27-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 Khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

b) *Bộ Tài chính*: Rà soát và hoàn thiện quy định về cơ chế quản lý tài chính đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập cho phù hợp với chế độ tiền lương mới.

c) *Bộ Quốc phòng và Bộ Công an*: Sau khi Đề án danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo, quản lý, chỉ huy trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân được cấp có thẩm quyền thông qua, Bộ Công an phối hợp với Bộ Quốc phòng nghiên cứu, hoàn thiện các Bảng lương của lực lượng vũ trang cho phù hợp, đảm bảo tương quan chung trong hệ thống chính trị.

d) *Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội* (1) Xây dựng Nghị định của Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng; (2) Xây dựng Nghị định của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước; (3) Xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương mới; (4) Xây dựng văn bản hướng dẫn về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công và một số chính sách an sinh xã hội đang gắn với lương cơ sở.

đ) *Bộ Thông tin và Truyền thông* chỉ đạo các cơ quan báo chí thông tin, tuyên truyền nhằm tạo đồng thuận xã hội về cải cách chính sách tiền lương.

e) *Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ*: Phối hợp với Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan đề xuất xây dựng bảng lương và chế độ phụ cấp (nếu có) đối với công chức, viên chức và lực lượng vũ trang thuộc phạm vi quản lý.

5. *Các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị* tiếp tục thực hiện việc sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế người hưởng lương, phụ cấp từ ngân sách nhà nước, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo gắn với cải cách tiền lương; ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành Danh mục chức danh, chức vụ tương đương thuộc phạm vi quản lý để làm căn cứ thực hiện chính sách tiền lương mới.

## II. CÁC NỘI DUNG XIN Ý KIẾN

1. Về chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp:

### 1.1. Về chính sách tiền lương đối với khu vực công

a) Đề nghị Bộ Chính trị thông qua chủ trương về dự kiến thiết kế bảng lương, các chế độ phụ cấp, chế độ nâng bậc lương, tiền thưởng và nguyên tắc chuyển xếp lương; giao các cơ quan ban hành văn bản quy định chế độ tiền lương mới đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý, cụ thể là:

- Ban Bí thư ban hành Quyết định về chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức khu vực Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội;

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Chính phủ ban hành Nghị định về chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang.

b) Đề nghị Bộ Chính trị cho ý kiến về việc bảo lưu tiền lương khi cải cách tiền lương đối với các cơ quan, đơn vị áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù.

c) Đề nghị Bộ Chính trị cho ý kiến về bổ sung chế độ trợ cấp đối với công chức, viên chức có mức lương cơ bản thấp hơn mức 5.300.000 đồng/tháng.

d) Đề nghị Bộ Chính trị cho ý kiến về chế độ phụ cấp theo nghề để bảo đảm rõ chế độ ưu đãi đối với nhà giáo, viên chức y tế và các đối tượng có chính sách ưu đãi của nhà nước (dịch vụ công cơ bản, thiết yếu).

## **1.2. Về cơ chế tiền lương đối với doanh nghiệp nhà nước**

Đề nghị Bộ Chính trị thông qua chủ trương về triển khai đầy đủ nội dung cải cách tiền lương đối với doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 27-NQ/TW và thời điểm áp dụng từ ngày 01/01/2025.

## **2. Về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội**

Đề nghị Bộ Chính trị cho chủ trương giao cho Đảng đoàn Quốc hội và Chính phủ sửa đổi, bổ sung tại Điều 62 và Điều 63 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 trong dự thảo Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi) trình Quốc hội xem xét thông qua và có hiệu lực áp dụng ngay từ ngày 01/7/2024; việc hướng dẫn thực hiện các chế độ đang gắn với mức lương cơ sở và phương án điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội như sau:

2.1. Sửa đổi quy định tại Điều 62 Luật Bảo hiểm xã hội 2014 về tính mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH của người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định; sửa đổi quy định tại Điều 63 Luật Bảo hiểm xã hội 2014 về điều chỉnh tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội theo hướng đảm bảo nguyên tắc đóng hưởng, an toàn, cân đối quỹ bảo hiểm xã hội, công bằng giữa khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước, hạn chế việc phát sinh chênh lệch lương hưu giữa người nghỉ hưu trước và sau khi thực hiện cải cách tiền lương và cho phép thực hiện ngay từ ngày 01/7/2024 khi thực hiện cải cách tiền lương, các nội dung sửa đổi về cách tính mức lương hưu này sẽ cho phép áp dụng có hiệu lực từ ngày 01/7/2024 để cùng với thời điểm thực hiện cải cách tiền lương.

2.2. Giao Chính phủ hướng dẫn thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội hiện đang gắn với mức lương cơ sở (sẽ được bãi bỏ từ ngày 01/7/2024).

2.3. Thực hiện điều chỉnh lương hưu từ ngày 01/7/2024 như sau:

a) Điều chỉnh 15% trên mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng của tháng 6 năm 2024;

b) Đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội trước năm 1995, sau khi điều chỉnh có mức hưởng thấp hơn 3.200.000 đồng/tháng thì được điều chỉnh tăng thêm 300.000 đồng/tháng, có mức hưởng từ 3.200.000 đồng/tháng đến dưới 3.500.000 đồng thì được điều chỉnh lên bằng 3.500.000 đồng/tháng.

### **3. Về chính sách trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng**

Đề nghị Bộ Chính trị cho ý kiến thông qua phương án:

3.1. Từ ngày 01/7/2024 điều chỉnh chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng như sau:

a) Điều chỉnh tăng mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng từ 2.055.000 đồng lên 2.655.000 đồng (tăng 29,2%);

b) Điều chỉnh mối tương quan giữa các mức hưởng trợ cấp với mức chuẩn bảo đảm mức hưởng trợ cấp hằng tháng thấp nhất của người có công tối thiểu bằng 01 lần mức chuẩn;

c) Điều chỉnh mức hưởng trợ cấp hàng tháng đối với thân nhân liệt sĩ tăng thêm 20% và thân nhân người có công khác được điều chỉnh tăng thêm 10% của mức chuẩn mới.

3.2. Từ năm 2025 trở đi, hằng năm thực hiện điều chỉnh tăng mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công tối thiểu 10%.

### **4. Về chính sách trợ cấp xã hội**

Đề nghị Bộ Chính trị cho ý kiến thông qua chủ trương về phương án điều chỉnh mức chuẩn trợ giúp xã hội và hoàn thiện chính sách trợ cấp xã hội như sau:

4.1. Từ 01/7/2024, điều chỉnh mức chuẩn trợ giúp xã hội từ 360.000 đồng lên 500.000 đồng/tháng và quy định bổ sung một số nhóm trẻ em không nơi nương tựa được hưởng trợ cấp xã hội, gồm: trẻ em có cả cha và mẹ không còn khả năng chăm sóc trẻ em; trẻ em có cả cha và mẹ trong độ tuổi trẻ em; trẻ em có cả cha và mẹ bị hạn chế quyền làm cha mẹ hoặc tạm thời cách ly khỏi cha mẹ theo quy định của pháp luật;

4.2. Từ 01/7/2025, quy định bổ sung nhóm đối tượng là thành viên hộ nghèo không có khả năng lao động, trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo, trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng được hưởng chính sách trợ cấp xã hội;

4.3. Từ 01/7/2026, điều chỉnh mức chuẩn trợ giúp xã hội tăng theo tỷ lệ lương tăng thêm của khu vực công và lộ trình cải cách tiền lương.

Ban Cán sự đảng Chính phủ kính trình Bộ Chính trị xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Các thành viên BCSDCP,
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Các Bộ: NV (2b), BTCTW, BCTĐB,
- VPCP: Trợ lý TTCP, Vụ KTTH,
- Lưu: VT, VPBCSDCP.

**T/M BAN CÁN SỰ ĐẢNG CHÍNH PHỦ**  
**BÍ THƯ**

**Phạm Minh Chính**

# PHỤ LỤC I. THUYẾT MINH THIẾT KẾ BẢNG LƯƠNG MỚI

## I. CĂN CỨ THIẾT KẾ

### 1. Căn cứ chính trị:

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII<sup>1</sup> đã xác định “sắp xếp lại đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành theo vị trí việc làm”

- Tại tiết b Điểm 3.1 Khoản 3 Mục II Nghị quyết số 27-NQ/TW đã ghi: *“Xây dựng, ban hành bảng lương mới theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo thay thế hệ thống bảng lương hiện hành; chuyển xếp lương cũ sang lương mới, bảo đảm không thấp hơn tiền lương hiện hưởng”.*

- Danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở tại Kết luận số 35-KL/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị.

- Kết luận số 50-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” đã ghi: *“Hoàn thành rà soát, sắp xếp chức danh, chức vụ theo phân cấp quản lý; xây dựng, ban hành bảng lương chức vụ bảo đảm đồng bộ, thống nhất với Danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở”.*

### 2. Căn cứ pháp lý:

- Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và Luật Viên chức năm 2010 đã quy định về vị trí việc làm cán bộ, công chức, viên chức<sup>2</sup> và quy định việc quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm “Kết hợp giữa tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và chỉ tiêu biên chế”.

- Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức (thay thế Nghị định số 36/2013/NĐ-CP) và Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập (thay thế Nghị định số 41/2012/NĐ-CP).

<sup>1</sup> Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

<sup>2</sup> Khoản 3 Điều 7 Luật Cán bộ, công chức quy định “Vị trí việc làm là công việc gắn với chức danh, chức vụ, cơ cấu và ngạch công chức để xác định biên chế và bố trí công chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị”;

Khoản 1 Điều 7 Luật Viên chức quy định “Vị trí việc làm là công việc hoặc nhiệm vụ gắn với chức danh nghề nghiệp hoặc chức vụ quản lý tương ứng, là căn cứ xác định số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức để thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập”.



- Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 10/7/2023 của Chính phủ ban hành về Chương trình hành động thực hiện Kết luận 50-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Các Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm theo ngành, lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành.

### 3. Căn cứ thực tiễn:

- Sau Nghị quyết số 27-NQ/TW, đối với khu vực công (đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước) mới được điều chỉnh lương cơ sở 2 lần (1) từ ngày 01/7/2019 tăng 7,19% (do dịch bệnh COVID-19 và khó khăn của nền kinh tế nên Chính phủ không điều chỉnh mức lương cơ sở trong các năm 2020, 2021 và 2022<sup>3</sup>); (2) từ ngày 01/7/2023 tăng 20,8%. Như vậy, so với năm 2018 (trước khi có Nghị quyết số 27-NQ/TW) thì mức lương cơ sở đã được điều chỉnh từ 1.390.000 đồng/tháng lên 1.800.000 đồng/tháng (tăng thêm 29,5%). Như vậy, mới chỉ đáp ứng mục tiêu “*Tiếp tục điều chỉnh tăng mức lương cơ sở theo Nghị quyết của Quốc hội, bảo đảm không thấp hơn chỉ số giá tiêu dùng và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế*” mà chưa “*Hoàn thành việc xây dựng và ban hành chế độ tiền lương mới theo nội dung cải cách chính sách tiền lương*” theo mục tiêu nêu tại Nghị quyết số 27-NQ/TW.

- Kế thừa những ưu điểm của chế độ tiền lương hiện hành (Quyết định số 128-QĐ/TW ngày 14/12/2004 của Ban Bí thư; Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 và Nghị quyết số 325/2016/UBTVQH14 ngày 19/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ,...).

- Trên cơ sở so sánh tương quan với mức lương chức danh lãnh đạo Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, cơ quan áp dụng cơ chế tài chính đặc thù và tiền lương khu vực công của một số nước có sự tương đồng trong khu vực (Trung Quốc, Thái Lan,...)<sup>4</sup>.

<sup>3</sup> Theo lộ trình tại Đề án (trình Hội nghị Trung ương 7 khóa XII thông qua Nghị quyết số 27-NQ/TW) thì năm 2019 điều chỉnh từ 1,39 triệu đồng/tháng lên 1,49 triệu đồng/tháng (đã điều chỉnh), năm 2020 tiếp tục điều chỉnh từ 1,49 triệu đồng/tháng lên 1,6 triệu đồng/tháng để năm 2021 thực hiện đầy đủ các nội dung của cải cách tiền lương.

<sup>4</sup> Theo Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17/02/2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước thì mức lương cơ bản của Chủ tịch Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị gồm 02 mức 60 và 70 triệu đồng/tháng; Thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát gồm 02 mức 50 và 60 triệu đồng/tháng; Kiểm soát viên gồm 02 mức 40 và 50 triệu đồng/tháng.

Đối với cơ quan đặc thù có hệ số tăng thêm cao nhất (nếu áp dụng mức tối đa không quá 04 lần), chuyên viên cao cấp năm 2023 có mức lương từ 39,3 triệu đồng/tháng (bậc 1) đến 50,7 triệu đồng/tháng (bậc 6).

Một số nước trong khu vực chi trả tiền lương cho các chức danh đứng đầu như sau: Thái Lan (2021): Thủ tướng hưởng mức 90,9 triệu đồng/tháng; Singapore (2023): Thủ tướng hưởng mức 3.428 triệu đồng/tháng; Trung Quốc: Tổng Bí thư kiêm Chủ tịch nước hưởng mức 46,5 triệu đồng/tháng; Thủ tướng Quốc vụ viện hưởng mức 45,8 triệu đồng/tháng,...

## 1 DUNG THIẾT KẾ BẢNG LƯƠNG MỚI

cứ nội dung cải cách đã xác định tại Khoản 3 Mục II Nghị quyết số N ngày 21/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII như sau:

**Cơ cấu tiền lương mới** gồm lương cơ bản (chiếm 70% tổng quỹ tiền lương) và các khoản phụ cấp (chiếm khoảng 30% tổng quỹ tiền lương). Bổ sung tiền thưởng bằng khoảng 10% tổng quỹ tiền lương cơ bản (không bao gồm phụ cấp) của năm.

1.1. Lương cơ bản: Mức lương cơ bản bằng số tiền cụ thể trong các bảng lương chiếm 70% tổng quỹ tiền lương (các yếu tố về điều kiện lao động và đặc thù ngành, nghề được thực hiện bằng các chế độ phụ cấp).

1.2. Các khoản phụ cấp: Sắp xếp lại các chế độ phụ cấp hiện hành, bảo đảm tổng quỹ phụ cấp chiếm tối đa 30% tổng quỹ lương, trong đó có trường hợp cao hơn 30% hoặc thấp hơn 30% hoặc không có phụ cấp<sup>5</sup>.

1.3. Chế độ tiền thưởng (quỹ tiền thưởng bằng khoảng 10% tổng quỹ tiền lương cơ bản của năm, không bao gồm phụ cấp) đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện khoán kinh phí hành chính; thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng cán bộ, công chức xây dựng quy chế thưởng định kỳ gắn với kết quả đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành công việc.

### 2. Xác định các yếu tố để thiết kế bảng lương mới (lương cơ bản):

2.1. Bãi bỏ mức lương cơ sở và hệ số lương hiện nay, xây dựng mức lương cơ bản bằng số tiền cụ thể trong bảng lương mới.

2.2. Mở rộng quan hệ tiền lương làm căn cứ để xác định các mức tiền lương cụ thể trong hệ thống bảng lương từng bước tiệm cận với quan hệ tiền lương của khu vực thị trường phù hợp với nguồn lực của Nhà nước, cụ thể: Tại Đề án cải cách chính sách tiền lương trình Hội nghị Trung ương 7 khóa XII, Ban cán sự đảng Chính phủ đã trình 02 phương án mở rộng quan hệ tiền lương, gồm: (1) Phương án 1 mở rộng quan hệ tiền lương từ 1 - 2,34 - 10 hiện nay lên 1 -

<sup>5</sup> Tiếp tục áp dụng phụ cấp kiêm nhiệm; phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp khu vực; phụ cấp trách nhiệm công việc; phụ cấp lưu động; phụ cấp phục vụ an ninh, quốc phòng và phụ cấp đặc thù quân binh chủng đối với lực lượng vũ trang (quân đội, công an, cơ yếu).

Gộp phụ cấp ưu đãi theo nghề, phụ cấp trách nhiệm theo nghề và phụ cấp độc hại, nguy hiểm (gọi chung là phụ cấp theo nghề); Gộp chế độ phụ cấp đặc biệt, phụ cấp thu hút và trợ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thành chế độ phụ cấp công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Bãi bỏ phụ cấp thâm niên nghề (trừ quân đội, công an, cơ yếu để bảo đảm tương quan tiền lương với cán bộ, công chức); phụ cấp chức vụ lãnh đạo (do các chức danh lãnh đạo trong hệ thống chính trị thực hiện xếp lương chức vụ); phụ cấp công tác đảng, đoàn thể chính trị - xã hội; phụ cấp công vụ (do đã đưa vào trong mức lương cơ bản); phụ cấp độc hại, nguy hiểm (do đã đưa điều kiện lao động có yếu tố độc hại, nguy hiểm vào phụ cấp theo nghề).

Quy định mới chế độ phụ cấp theo phân loại đơn vị hành chính đối với cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh.

Thực hiện khoán quỹ phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn và tổ dân phố trên tỷ lệ chi thường xuyên của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Bãi bỏ các khoản chi ngoài lương của cán bộ, công chức, viên chức có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước như: Tiền bồi dưỡng học; tiền bồi dưỡng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề án; hội thảo...

2,68 - 12; và (2) Phương án 2 mở rộng quan hệ tiền lương từ 1 - 2,34 - 11 nay lên 1 - 3 - 15, trong đó đề nghị chọn phương án 1 (từ 1 - 2,34 - 10 hiện lên 1 - 2,68 - 12).

2.3. Xác định mức lương thấp nhất (bậc 1 nhân viên yêu cầu trình trung cấp - hết tập sự) - mức lương trung bình (chuyên viên bậc 1, yêu cầu trình độ đại học hết tập sự) - mức lương tối đa (chuyên gia cao cấp bậc 3 bằng trưởng) để làm căn cứ thiết kế bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ mới (thiết lập các mức lương cơ bản trong bảng lương mới, việc phân biệt giữa các ngành nghề thực hiện bằng các chế độ phụ cấp). Cụ thể như sau:

a) Mức tiền lương thấp nhất trong khu vực công là mức tiền lương của người làm công việc yêu cầu trình độ đào tạo trung cấp (bậc 1 hệ số 1,86 ngạch nhân viên hiện nay) không thấp hơn mức tiền lương thấp nhất của lao động qua đào tạo trong khu vực doanh nghiệp được xác định là 4.500.000 đồng/tháng. Căn cứ tính toán như sau:

+ Năm 2023: Mức lương bậc 1 của ngạch nhân viên được tính như sau: Hệ số 1,86 nhân với mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng (thực hiện từ ngày 01/7/2023), cộng với 25% phụ cấp công vụ bằng 4.185.000 đồng/tháng.

Mức lương tối thiểu vùng năm 2023<sup>6</sup>: Vùng I là 4.680.000 đồng/tháng, vùng II là 4.160.000 đồng/tháng, vùng III là 3.640.000 đồng/tháng, vùng IV là 3.250.000 đồng/tháng, tính bình quân 4 vùng là 3.932.500 đồng/tháng.

+ Năm 2024: Mức lương tối thiểu vùng bình quân năm 2024 là 4.168.450 đồng/tháng (dự kiến mức lương tối thiểu vùng năm 2024 tăng khoảng 6% so với năm 2023) thì mức lương thấp nhất của người có trình độ đào tạo (cao hơn 7% so với mức lương tối thiểu) năm 2023 là 4.168.450 đồng/tháng x 1,07 = 4.460.242 đồng/tháng (làm tròn 4.500.000 đồng/tháng). Căn cứ mục tiêu đã xác định tại Nghị quyết số 27-NQ/TW "Năm 2021, tiền lương thấp nhất của khu vực công bằng mức lương thấp nhất bình quân các vùng của khu vực doanh nghiệp", đề nghị mức lương thấp nhất của bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ là bậc 1 của ngạch nhân viên bằng 4.500.000 đồng/tháng, tăng thêm 7,53% so với năm 2023 (4.500.000/4.185.000).

b) Mức tiền lương trung bình (bậc 1 ngạch chuyên viên yêu cầu trình độ đại học - hết tập sự có hệ số 2,34 hiện nay tăng lên hệ số 2,68):

+ Năm 2023: Mức lương bậc 1 của ngạch chuyên viên được tính như sau: Hệ số lương 2,34 nhân với mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng, cộng 25% phụ cấp công vụ bằng 5.265.000 đồng/tháng.

+ Năm 2024: Nếu tính mức lương bậc 1 của ngạch chuyên viên theo hệ số 2,68 thì tương ứng với mức tiền là 6.483.870 đồng/tháng (4.500.000 x

<sup>6</sup> Mức lương tối thiểu vùng thực hiện từ ngày 01/7/2022 theo Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ (năm 2023 chưa điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng).

2,68/1,86), làm tròn là 6.500.000 đồng/tháng, tăng thêm 23,5% so với năm 2023 (6.500.000/5.265.000).

c) Mức lương tối đa (bậc 3 chuyên gia cao cấp hệ số 10 hiện nay tăng lên 12):

+ Năm 2023: Hệ số lương 10 nhân với mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng cộng 25% phụ cấp công vụ bằng 22.500.000 đồng/tháng.

+ Năm 2024: Mức lương bậc 3 của ngạch chuyên gia cao cấp là 29.032.258 đồng/tháng ( $4.500.000 \times 12/1,86$ ), làm tròn là 29.000.000 đồng/tháng, tăng thêm 28,9% so với năm 2023 (29.000.000/22.500.000).

Như vậy, quan hệ mức lương thấp nhất (nhân viên bậc 1 - trung cấp hết tập sự) - trung bình (chuyên viên bậc 1, đại học hết tập sự) - tối đa (chuyên gia cao cấp bậc 3 bằng Bộ trưởng) để làm căn cứ xây dựng hệ thống bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ được xác định là: 4.500.000 đồng/tháng - 6.500.000 đồng/tháng - 29.000.000 đồng/tháng, tương ứng tăng thêm so với trước cải cách (năm 2023) là: 7,53% - 23,5% - 28,9% (bình quân tăng khoảng 23%)<sup>7</sup>.

2.4. Xác định mức lương chức vụ thấp nhất đối với chức danh Trưởng đoàn thể chính trị - xã hội cấp xã (bằng bậc 2 ngạch chuyên viên) là 7.400.000 đồng/tháng - mức lương chức vụ cao nhất đối với Tổng Bí thư (theo Kết luận số 35-KL/TW) để thiết kế bảng lương chức vụ mới.

- Mức lương chức vụ thấp nhất được xác định đối với chức danh Trưởng đoàn thể chính trị - xã hội cấp xã (bằng bậc 2 ngạch chuyên viên) là 7.400.000 đồng/tháng, tăng thêm 23,2% so với năm 2023 (7.400.000/6.007.500).

- Mức lương của Bộ trưởng (bằng bậc 3 chuyên gia cao cấp) là 29.000.000 đồng/tháng, tăng thêm 28,9% so với năm 2023.

- Đề nghị mức lương cao nhất được xác định đối với chức danh Tổng Bí thư là 60.000.000 đồng/tháng.

2.5. Xác định vị trí việc làm để làm cơ sở tuyển dụng, bổ nhiệm, sử dụng, đánh giá, xếp lương và trả lương:

Triển khai Luật sửa đổi, bổ sung Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức năm 2019, các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương đang tích cực xây dựng và hoàn thiện danh mục vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo, bản mô tả công việc, xác định cơ cấu công chức, viên chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý;

<sup>7</sup> Ngoài ra, có ý kiến đề nghị quy định mức lương cơ bản trong bảng lương mới bằng hoặc cao hơn mức tiền lương theo ngạch, bậc hiện hành cộng phụ cấp công vụ (25%) và phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể chính trị - xã hội (30%) để bảo đảm tiền lương mới của cán bộ, công chức cơ quan Đảng, đoàn thể không thấp hơn lương cũ (do bãi bỏ phụ cấp công vụ và phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể chính trị - xã hội) khi thực hiện chế độ tiền lương mới.

Có nhiều ý kiến thống nhất với cách thiết kế này (mức lương cơ bản được xác định như thuyết minh nêu trên), riêng đối với cán bộ, công chức cơ quan Đảng, đoàn thể đã được hưởng tổng tiền lương cộng phụ cấp cao hơn tổng tiền lương mới (lương cơ bản cộng phụ cấp) thì được hưởng chênh lệch bảo lưu để bảo đảm tiền lương mới không thấp hơn lương cũ như đã nêu tại Nghị quyết số 27-NQ/TW.

\* Những người có trình độ dưới trung cấp không áp dụng bảng lương công chức, viên chức mà chuyển sang kỹ hợp đồng lao động (hoặc hợp đồng thời vụ) theo quy định của Bộ luật Lao động.

1.2. Căn cứ 3 nguyên tắc xây dựng bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ nêu trên và căn cứ vào số lượng ngạch công chức, số lượng chức danh nghề nghiệp viên chức quy định trong pháp luật chuyên ngành, dự kiến có 8 nhóm chức thực hiện.

(3) Việc bổ nhiệm vào ngạch công chức hoặc chức danh nghề nghiệp viên chức gắn với vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức phải tiến hành chuyên môn nghiệp vụ và chuyển gia):

(2) Sắp xếp lại nhóm ngạch và số bậc trong các ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức, chuyển đổi vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, viên chức mang cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ (khuynh hướng phân biệt trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và chuyển gia):

(1) Theo tinh thần Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức thì công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo áp dụng mức lương cơ bản như nhau, phần biệt giữa các ngạch, nghề bằng chế độ phụ cấp (người không giữ chức vụ lãnh đạo chiếm khoảng 70% trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức). Theo đó, tại Nghị quyết số 27-NQ/TW đã chỉ đạo xây dựng 1 bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ theo ngạch công chức và chức danh nghề nghiệp viên chức áp dụng chung đối với công chức, viên chức trong toàn hệ thống chính trị không giữ chức danh lãnh đạo theo nguyên tắc: Cùng mức độ phức tạp công việc thì có mức lương cơ bản như nhau; điều kiện lao động cao hơn bình thường và ưu đãi nghề thực hiện bằng chế độ phụ cấp theo nghề;

### 1.1. Nguyên tắc thiết kế:

1. Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo (dự kiến thiết kế Bảng lương tại phụ lục 1 kèm theo):

Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ mới đối với công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo có 8 nhóm ngạch, chức danh từ nhóm viên<sup>8</sup> (trình độ trung cấp) đến chuyên gia cao cấp; mỗi nhóm ngạch có một số bậc lương (nhóm ngạch nhân viên có số bậc lương nhiều nhất là 12 bậc và nhóm ngạch chuyên gia cao cấp có số bậc lương ít nhất là 3 bậc) áp dụng đối với tất cả công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo.

## II. DỰ KIẾN THIẾT KẾ BẢNG LƯƠNG MỚI

Bảng lương Chính phủ ban hành chỉ quy định khung các ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức và chức vụ, chức danh lãnh đạo tương đương; từng cơ quan, tổ chức đơn vị xây dựng danh mục vị trí việc làm, ban mô tả công việc, khung năng lực cho từng vị trí việc làm cụ thể gắn với ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức và chức vụ, chức danh lãnh đạo tương đương; thực hiện tinh giản biên chế theo quy định.

ngạch, chức danh để quy định bảng lương bằng mức tiền với số bậc lương trong ngạch, chức danh giữ nguyên như các nhóm ngạch hiện hành, cụ thể như sau:

- Nhóm 1 (chuyên gia cao cấp) đề xuất 02 phương án:

+ Phương án 1 có 3 bậc lương, trong đó bậc 1 là 24.400.000 đồng, chênh lệch giữa các bậc là 2.300.000 đồng/bậc, bậc 3 (bậc cao nhất) được xác định bằng mức lương chức vụ của Bộ trưởng. Thời gian xét nâng bậc lương thường xuyên là 5 năm/bậc;

+ Phương án 2 có 5 bậc lương, trong đó bậc 1 là 24.600.000 đồng, chênh lệch giữa các bậc là 1.100.000 đồng/bậc, bậc 5 (bậc cao nhất) được xác định bằng mức lương chức vụ của Bộ trưởng. Thời gian xét nâng bậc lương thường xuyên là 3 năm/bậc;

- Nhóm 2 (gộp nhóm 1 và nhóm 2 loại A3 cũ) có 6 bậc, trong đó bậc 1 là 16.000.000 đồng, chênh lệch giữa các bậc là 1.100.000 đồng/bậc.

- Nhóm 3 (là nhóm mới bổ sung ở giữa A2 và A3) có 6 bậc, trong đó bậc 1 là 13.500.000 đồng, chênh lệch giữa các bậc là 1.000.000 đồng/bậc.

- Nhóm 4 (gộp nhóm 1 và nhóm 2 loại A2 cũ) có 8 bậc, trong đó bậc 1 là 11.000.000 đồng, chênh lệch giữa các bậc là 1.000.000 đồng/bậc.

- Nhóm 5 (là nhóm mới bổ sung ở giữa A1 và A2) có 8 bậc, trong đó bậc 1 là 8.800.000 đồng, chênh lệch giữa các bậc là 900.000 đồng/bậc.

- Nhóm 6 (chuyên viên loại A1 hiện nay) có 9 bậc, trong đó bậc 1 là 6.500.000 đồng, chênh lệch giữa các bậc là 900.000 đồng/bậc.

- Nhóm 7 (cán sự loại A0 hiện nay) có 10 bậc, trong đó bậc 1 là 5.800.000 đồng, chênh lệch giữa các bậc là 800.000 đồng/bậc.

- Nhóm 8 (nhân viên loại B hiện nay) có 12 bậc, trong đó bậc 1 (mức lương thấp nhất của công chức, viên chức) là 4.500.000 đồng, được xác định trên cơ sở mức lương thấp nhất bình quân các vùng của khu vực doanh nghiệp năm 2024 (mức lương thấp nhất của người có trình độ đào tạo, cao hơn 7% so với mức lương tối thiểu vùng). Để bảo đảm nguyên tắc lương mới không thấp hơn lương cũ và giữ tương quan giữa hệ số lương hiện hành với mức lương mới trong bảng lương chuyên môn nghiệp vụ thì thiết kế 6 bậc đầu có chênh lệch giữa các bậc (700.000 đồng/bậc) cao hơn chênh lệch giữa các bậc cuối (6 bậc cuối có chênh lệch bậc là 500.000 đồng/bậc).

Thời gian xét nâng bậc lương thường xuyên là 2 năm/bậc đối với nhóm 8 (yêu cầu trình độ trung cấp), 3 năm/bậc đối với từ nhóm 2 đến nhóm 7 (yêu cầu trình độ cao đẳng trở lên).

## 2. Bảng lương chức vụ đối với các chức danh lãnh đạo:

Theo chế độ tiền lương hiện hành thì các chức danh lãnh đạo (bầu cử và bổ nhiệm) trong hệ thống chính trị (đối tượng này chiếm khoảng 30% đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, trong đó khu vực nhà nước chiếm khoảng 20%, khu vực Đảng - đoàn thể chiếm khoảng 10%) từ Bộ trưởng và tương đương trở lên xếp lương chức vụ; từ Thứ trưởng và tương đương trở xuống xếp lương chuyên môn theo ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, dự kiến xây dựng bảng lương mới theo chức vụ lãnh đạo (bổ phụ cấp chức vụ) theo nguyên tắc mỗi chức vụ có một mức lương.

### 2.1. Nguyên tắc thiết kế:

(1) Mức lương chức vụ phải thể hiện thứ bậc trong hệ thống chính trị; giữ chức vụ lãnh đạo nào thì hưởng lương theo chức vụ đó, nếu một người giữ nhiều chức vụ thì hưởng một mức lương chức vụ cao nhất; giữ chức vụ lãnh đạo tương đương nhau thì hưởng mức lương như nhau; mức lương chức vụ của người lãnh đạo cấp trên phải cao hơn mức lương chức vụ của người lãnh đạo cấp dưới.

(2) Quy định một mức lương chức vụ cho mỗi loại chức vụ tương đương; không phân loại bộ, ban, ủy ban ở Trung ương khi xây dựng bảng lương chức vụ ở Trung ương; không phân biệt mức lương chức vụ khác nhau đối với cùng chức danh lãnh đạo theo phân loại đơn vị hành chính ở địa phương mà thực hiện bằng chế độ phụ cấp (phụ cấp theo phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã).

(3) Danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở tại Kết luận số 35-KL/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị.

### 2.2. Căn cứ xác định mức lương chức vụ:

- Mức lương chức vụ thấp nhất được xác định đối với chức danh Trưởng đoàn thể chính trị - xã hội cấp xã (bằng bậc 2 ngạch chuyên viên):

+ Năm 2023: Mức lương bậc 2 của ngạch chuyên viên là  $2,67 \times 1.800.000 + 25\%$  phụ cấp công vụ = 6.007.500 đồng/tháng;

+ Năm 2024: Mức lương bậc 2 của ngạch chuyên viên là 7.400.000 đồng/tháng, tăng thêm 23,2% so với năm 2023 ( $7.400.000/6.007.500$ ).

- Mức lương của Bộ trưởng (bằng bậc 3 chuyên gia cao cấp):

+ Năm 2023: Mức lương chức vụ của Bộ trưởng là  $(9,7 + 10,3)/2 \times 1.800.000$  đồng/tháng + 25% phụ cấp công vụ = 22.500.000 đồng/tháng.

+ Năm 2024: Mức lương của Bộ trưởng là 29.000.000 đồng/tháng, tăng thêm 28,9%.

- Mức lương chức vụ cao nhất đối với chức danh Tổng Bí thư là 60.000.000 đồng/tháng.

### 2.3. Dự kiến thiết kế bảng lương:

Căn cứ 3 nguyên tắc xây dựng bảng lương chức vụ nêu trên và Danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở tại Kết luận số 35-KL/TW, dự kiến thiết kế bảng lương chức vụ áp dụng đối với nhóm chức vụ, chức danh lãnh đạo tương đương (bầu cử, bổ nhiệm), mỗi loại chức vụ tương đương quy định một mức lương chức vụ<sup>9</sup>, cụ thể chia thành các nhóm chức vụ sau:

- Nhóm 1, Lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước

Hiện nay, trên cơ sở số liệu (tính theo chế độ quy định) về tiền lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp hàng tháng của các chức danh đứng đầu Nhà nước, xác định được tổng mức thu nhập/tháng cao nhất năm 2023 theo các văn bản quy định hiện hành là 51.325.000 đồng/tháng<sup>10</sup>.

Trên cơ sở tổng mức thu nhập/tháng cao nhất năm 2023 (51.325.000 đồng/tháng), tính thêm mức tăng thu nhập là 7,53% (bằng mức tăng thấp nhất của quan hệ tiền lương thấp nhất – trung bình – tối đa do đã tổng hợp đầy đủ tiền lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp hàng tháng), xác định mức lương mới năm 2024 của Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ là  $51.325.000 \times 1,0753 = 55.189.773$  đồng/tháng, làm tròn số là **55.000.000 đồng/tháng**.

Căn cứ chênh lệch giữa mức lương của Chủ tịch nước (hệ số 13) với mức lương của Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ năm 2023 (hệ số 12,5) là 4% ( $13/12,5-1$ ), tính thêm mức tăng thu nhập là 7,53%, xác định chênh lệch giữa mức lương của Chủ tịch nước với mức lương của Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ năm 2024 là  $4\% \times 1,0753 = 4,3\%$ ; tương ứng với mức chênh lệch là  $55.000.000 \times 4,3\% = 2.365.000$  đồng/tháng, làm tròn số là **2.500.000 đồng/tháng**. Theo đó, xác định mức lương chức vụ các chức danh Lãnh đạo chủ chốt như sau:

+ Mức lương chức vụ của Chủ tịch Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ là **55.000.000 đồng/tháng**;

+ Mức lương chức vụ của Chủ tịch nước là **57.500.000 đồng/tháng**;

+ Mức lương chức vụ cao nhất đối với chức danh Tổng Bí thư là **60.000.000 đồng/tháng**.

<sup>9</sup> Một số Bộ, ngành đề nghị quy định mức lương chức vụ khác nhau cho các hạng đơn vị sự nghiệp. Dự thảo thiết kế quy định một mức lương chức vụ cho tất cả các hạng đơn vị sự nghiệp, không phân biệt theo phân hạng đơn vị sự nghiệp để bảo đảm nguyên tắc: Mức lương chức vụ phải thể hiện thứ bậc trong hệ thống chính trị; giữ chức vụ lãnh đạo tương đương nhau thì hưởng mức lương như nhau; mức lương chức vụ của người lãnh đạo cấp trên phải cao hơn mức lương chức vụ của người lãnh đạo cấp dưới. Đồng thời, nghiên cứu phụ cấp theo phân loại hạng đơn vị sự nghiệp tương tự phụ cấp theo phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

<sup>10</sup> Mức 51.325.000 đồng/tháng gồm: (1) Tiền lương tháng theo hệ số lương chức vụ là  $12,5 \times 1.800.000$  đồng/tháng + 25% phụ cấp công vụ = 28.125.000 đồng/tháng; (2) Hoạt động phí: hệ số 1,0 so với mức lương cơ sở bằng 1.800.000 đồng/tháng; (3) Phụ cấp công tác đối với đại biểu quốc hội chuyên trách: Hệ số 2,0 so với mức lương cơ sở bằng 3.600.000 đồng/tháng; (4) Khoản hợp là 7.000.000 đồng/tháng; (5) Chế độ bồi dưỡng thường xuyên đối với 4 chức danh đứng đầu Đảng và Nhà nước tại Quyết định số 36/2015/QĐ-TTg là hệ số 5,0 so với mức lương cơ sở bằng 9.000.000 đồng/tháng; (6) Phụ cấp đối với Ủy viên Trung ương Đảng là 1,0 so với mức lương cơ sở bằng 1.800.000 đồng/tháng.



- Nhóm 2, Lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc (từ Phó Thủ tướng Chính phủ trở lên), có 5 nhóm chức danh giữ các mức lương từ 34.000.000 đồng/tháng đến 44.000.000 đồng/tháng, chênh lệch giữa các mức lương là 2.500.000 đồng/tháng.

- Nhóm 3, các chức danh lãnh đạo thuộc diện Bộ Chính trị quản lý có 3 nhóm chức danh giữ mức lương chức vụ từ 28.000.000 đồng/tháng đến 31.500.000 đồng/tháng<sup>11</sup>.

- Nhóm 4, các chức danh lãnh đạo thuộc diện Ban Bí thư quản lý có 3 nhóm chức danh giữ mức lương chức vụ từ 26.000.000 đồng/tháng đến 27.000.000 đồng/tháng;

- Nhóm 5, các chức danh lãnh đạo thuộc diện cấp ủy, tổ chức đảng, lãnh đạo cơ quan, đơn vị quản lý có 22 nhóm chức danh giữ mức lương chức vụ từ 7.400.000 đồng/tháng đến 25.000.000 đồng/tháng;

Thời gian giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo hiện đảm nhiệm và các chức vụ, chức danh lãnh đạo tương đương (do chuyển đổi vị trí công tác) cứ 60 tháng được hưởng thêm số tiền bằng 5% mức lương của chức danh hiện đảm nhiệm và không khống chế mức tối đa./.

---

<sup>11</sup> Đối với các chức danh lãnh đạo từ Bộ trưởng đến Thường trực Ban Bí thư, xác định mức chênh lệch tiền lương như sau: Tại Kết luận số 35/KL-TW thì chức danh Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Phó Thủ tướng Chính phủ không có thay đổi về phân loại so với Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11, chức danh Bộ trưởng có sự khác nhau nếu là Ủy viên Trung ương hoặc không là Ủy viên Trung ương. Căn cứ chênh lệch giữa bậc 1 (hệ số 9,8) của Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội và bậc 1 (hệ số 10,4) của Phó Thủ tướng Chính phủ năm 2023 là 6,12% (10,4/9,8-1), tính thêm mức tăng thu nhập là 28,9% (bằng mức tăng tối đa của quan hệ tiền lương thấp nhất – trung bình – tối đa, tương đương với mức tăng của Bộ trưởng), xác định chênh lệch giữa các mức lương chức vụ năm 2024 là 6,12% x 1,289 = 7,89%. Trên cơ sở mức lương của Bộ trưởng năm 2024, xác định mức chênh lệch đối với các mức lương chức vụ từ Bộ trưởng đến Thường trực Ban Bí thư năm 2024 là 29.000.000 x 7,89% = 2.288.100 đồng/tháng, làm tròn số là 2.500.000 đồng/tháng.

Đối với các chức danh dưới Bộ trưởng, căn cứ mức lương Bộ trưởng (cao nhất) và Trường đoàn thể chính trị - xã hội cấp xã (thấp nhất), xác định mức lương đối với từng nhóm chức danh, bảo đảm nguyên tắc mức lương chức vụ của người lãnh đạo cấp trên phải cao hơn mức lương chức vụ của người lãnh đạo cấp dưới.

**DỰ KIẾN BẢNG LƯƠNG CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ**

Đvt: 1000 đồng

STT	Ngạch công chức, viên chức	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12
1	<b>Nhóm 1</b>												
a)	Mức lương cơ bản mới (Phương án 1)	24.400	26.700	29.000									
	Mức lương cũ năm 2023	19.800	21.150	22.500									
	Hệ số lương	8,80	9,40	10,00									
	Tỷ lệ tăng	23,2%	26,2%	28,9%									
b)	Mức lương cơ bản mới (Phương án 2)	24.600	25.700	26.800	27.900	29.000							
2	<b>Nhóm 2</b>												
a)	Mức lương cơ bản mới	16.000	17.100	18.200	19.300	20.400	21.500	5%VK					
b)	Mức lương cũ năm 2023												
	- Loại A3 (Nhóm 1)		13.950	14.760	15.570	16.380	17.190	18.000					
	Hệ số lương		6,20	6,56	6,92	7,28	7,64	8,00					
	Tỷ lệ tăng		22,6%	23,3%	24,0%	24,5%	25,1%	25,4%					
	- Loại A3 (Nhóm 2)	12.938	13.748	14.558	15.368	16.178	16.988						
	Hệ số lương	5,75	6,11	6,47	6,83	7,19	7,55						
	Tỷ lệ tăng	23,7%	24,4%	25,0%	25,6%	26,1%	26,6%						
3	<b>Nhóm 3</b>												
	Mức lương cơ bản mới	13.500	14.500	15.500	16.500	17.500	18.500						
4	<b>Nhóm 4</b>												
a)	Mức lương cơ bản mới	11.000	12.000	13.000	14.000	15.000	16.000	17.000	18.000	5%VK			
b)	Mức lương cũ năm 2023												
	- Loại A2 (Nhóm 1)		9.900	10.665	11.430	12.195	12.960	13.725	14.490	15.255			
	Hệ số lương		4,40	4,74	5,08	5,42	5,76	6,10	6,44	6,78			
	Tỷ lệ tăng		21,2%	21,9%	22,5%	23,0%	23,5%	23,9%	24,2%	23,9%			
	- Loại A2 (Nhóm 2)	9.000	9.765	10.530	11.295	12.060	12.825	13.590	14.355				
	Hệ số lương	4,00	4,34	4,68	5,02	5,36	5,70	6,04	6,38				
	Tỷ lệ tăng	22,2%	22,9%	23,5%	23,9%	24,4%	24,8%	25,1%	25,4%				

5	Nhóm 5												
	Mức lương cơ bản mới	8.800	9.700	10.600	11.500	12.400	13.300	14.200	15.100				
6	Nhóm 6												
a)	Mức lương cơ bản mới	6.500	7.400	8.300	9.200	10.100	11.000	11.900	12.800	13.700			
b)	Mức lương cũ năm 2023	5.265	6.008	6.750	7.493	8.235	8.978	9.720	10.463	11.205			
	Hệ số lương cũ	2,34	2,67	3,00	3,33	3,66	3,99	4,32	4,65	4,98			
	Tỷ lệ tăng	23,5%	23,2%	23,0%	22,8%	22,6%	22,5%	22,4%	22,3%	22,3%			
7	Nhóm 7												
a)	Mức lương cơ bản mới	5.800	6.600	7.400	8.200	9.000	9.800	10.600	11.400	12.200	13.000		
b)	Mức lương cũ năm 2023	4.725	5.423	6.120	6.818	7.515	8.213	8.910	9.608	10.305	11.003		
	Hệ số lương cũ	2,10	2,41	2,72	3,03	3,34	3,65	3,96	4,27	4,58	4,89		
	Tỷ lệ tăng	22,8%	21,7%	20,9%	20,3%	19,8%	19,3%	19,0%	18,7%	18,4%	18,2%		
8	Nhóm 8												
a)	Mức lương cơ bản mới	4.500	5.200	5.900	6.600	7.300	8.000	8.500	9.000	9.500	10.000	10.500	11.000
b)	Mức lương cũ năm 2023	4.185	4.635	5.085	5.535	5.985	6.435	6.885	7.335	7.785	8.235	8.685	9.135
	Hệ số lương cũ	1,86	2,06	2,26	2,46	2,66	2,86	3,06	3,26	3,46	3,66	3,86	4,06
	Tỷ lệ tăng	7,5%	12,2%	16,0%	19,2%	22,0%	24,3%	23,5%	22,7%	22,0%	21,4%	20,9%	20,4%

### Ghi chú:

- Mức lương năm 2023 đã bao gồm 25% phụ cấp công vụ;
- Nhóm 1 áp dụng đối với vị trí việc làm là chuyên gia cao cấp;
- Nhóm 2 áp dụng đối với công chức, viên chức theo vị trí việc làm loại A3 (chuyên viên cao cấp hoặc tương đương);
- Nhóm 3 là nhóm mới bổ sung ở giữa A2 và A3, áp dụng đối với một số chức danh mới thuộc ngành giáo dục và đào tạo có sự thay đổi về tiêu chuẩn chức danh theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019;
- Nhóm 4 áp dụng đối với công chức, viên chức theo vị trí việc làm loại A2 (chuyên viên chính hoặc tương đương);
- Nhóm 5 là nhóm mới bổ sung ở giữa A1 và A2, áp dụng đối với một số chức danh mới thuộc ngành giáo dục và đào tạo có sự thay đổi về tiêu chuẩn chức danh theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019;
- Nhóm 6 áp dụng đối với công chức, viên chức theo vị trí việc làm loại A1 (chuyên viên hoặc tương đương);
- Nhóm 7 áp dụng đối với công chức, viên chức theo vị trí việc làm loại A0 (cán sự hoặc tương đương);
- Nhóm 8 áp dụng đối với công chức, viên chức theo vị trí việc làm loại B (nhân viên hoặc tương đương). Công chức, viên chức là nhân viên bậc 1 và bậc 2 được bổ sung chế độ trợ cấp lương hàng tháng cho bằng mức 5.300.000 đồng/tháng (mức lương thấp nhất vùng I khu vực doanh nghiệp).
- Theo phương án này thì mức lương thấp nhất (nhân viên bậc 1 - trung cấp hết tập sự) - trung bình (chuyên viên bậc 1, đại học hết tập sự) - tối đa (chuyên gia cao cấp bậc 3 bằng Bộ trưởng) tăng tương ứng 7,53% - 23,5% - 28,9%, bình quân tăng khoảng 23%.

## ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

### 1. Nhóm 1:

Áp dụng đối với vị trí việc làm là chuyên gia cao cấp trong các lĩnh vực chính trị, hành chính, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, giáo dục, y tế, văn hoá - nghệ thuật (Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao<sup>1</sup>).

### 2. Nhóm 2: Áp dụng đối với công chức, viên chức theo vị trí việc làm loại A3:

- Công chức:

1	Chuyên viên cao cấp
2	Kiểm soát viên cao cấp thị trường
3	Kiểm soát viên cao cấp chất lượng sản phẩm, hàng hóa
4	Thông kê viên cao cấp
5	Kiểm sát viên cao cấp
6	Kiểm tra viên cao cấp ngành Kiểm sát
7	Điều tra viên cao cấp
8	Kiểm toán viên cao cấp
9	Kiểm soát viên cao cấp ngân hàng
10	Kiểm tra viên cao cấp hải quan
11	Kiểm tra viên cao cấp thuế
12	Thẩm phán cao cấp
13	Thẩm tra viên cao cấp ngành Tòa án
14	Thư ký viên cao cấp (tòa án)
15	Chấp hành viên cao cấp (thi hành án dân sự)
16	Thẩm tra viên cao cấp (thi hành án dân sự)
17	Thanh tra viên cao cấp
18	Kiểm dịch viên cao cấp động - thực vật
19	Kế toán viên cao cấp
20	Kiểm tra viên cao cấp của Đảng

- Viên chức:

1	Giáo sư/ Phó Giáo sư
2	Giảng viên cao cấp hạng I
3	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I)
4	Nghiên cứu viên cao cấp (hạng I)
5	Kỹ sư cao cấp (hạng I)
6	Định chuẩn viên cao cấp
7	Giám định viên cao cấp
8	Bác sĩ cao cấp (hạng I)
9	Bác sĩ y học dự phòng cao cấp (hạng I)
10	Dược sĩ cao cấp (hạng I)
11	Y tế công cộng cao cấp (hạng I)

<sup>1</sup> Viện Kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao xếp lương chức vụ tương đương Thứ trưởng.

12	Biên tập viên hạng I
13	Biên dịch viên hạng I
14	Phóng viên hạng I
15	Đạo diễn truyền hình hạng I
16	Đạo diễn nghệ thuật hạng I
17	Diễn viên hạng I
18	Họa sĩ hạng I
19	Huân luyện viên cao cấp (hạng I)
20	Phát thanh viên hạng I
21	Quay phim hạng I
22	Âm thanh viên hạng I
23	Di sản viên hạng I
24	Hướng dẫn viên văn hóa hạng I
25	Phương pháp viên hạng I
26	Nhiếp ảnh viên hạng I
27	Kỹ thuật dựng phim hạng I
28	Kiến trúc sư hạng I
29	Thẩm kê viên hạng I
30	Thư mục viên cao cấp
31	Thư viện viên hạng I

### 3. Nhóm 3:

1	Giảng viên chính hạng II
2	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng I
3	Công tác xã hội viên cao cấp

### 4. Nhóm 4: Áp dụng đối với công chức, viên chức theo vị trí việc làm loại A2:

- Công chức:

1	Chuyên viên chính
2	Kiểm soát viên chính thị trường
3	Kiểm soát viên chính chất lượng sản phẩm, hàng hóa
4	Thông kê viên chính
5	Kiểm sát viên trung cấp
6	Kiểm tra viên chính ngành Kiểm sát
7	Điều tra viên trung cấp
8	Kiểm lâm viên chính
9	Kiểm ngư viên chính
10	Thuyền viên kiểm ngư chính
11	Kiểm toán viên chính
12	Kiểm soát viên chính ngân hàng
13	Kiểm tra viên chính hải quan
14	Kiểm tra viên chính thuế
15	Kê toán viên chính

1	Giáo viên trung học phổ thông hàng I
2	Giáo viên trung học cơ sở hàng I
3	Giáo viên tiểu học hàng I
4	Giảng viên chính hàng II
5	Nhân viên trình độ đại học (thiết bị thí nghiệm, giáo vụ, hồ trợ người khuyết tật, tư vấn học sinh)
6	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II)
7	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hàng II
8	Công tác xã hội viên chính (hạng II)
9	Kiểm định viên chính kỹ thuật an toàn lao động (hạng II)
10	Bác sĩ chính (hạng II)
11	Bác sĩ y học dự phòng chính (hạng II)
12	Y tế công cộng chính (hạng II)
13	Dược sĩ chính (hạng II)
14	Điều dưỡng hàng II
15	Hộ sinh hàng II
16	Kỹ thuật y hàng II
17	Đinh dưỡng hàng II
18	Dẫn số viên hàng II
19	Nghiên cứu viên chính (hạng II)
20	Kỹ sư chính (hạng II)
21	Định chuẩn viên chính
22	Giám định viên chính
23	Dự báo viên khí tượng thủy văn hàng II
24	Địa chính viên hàng II
25	Điều tra viên tài nguyên môi trường hàng II
26	Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hàng II
27	Quan trắc tài nguyên môi trường hàng II
28	Đo đạc bản đồ viên hàng II
29	Trợ giúp viên pháp lý hàng II

- Viên chức:

16	Kỹ thuật viên bảo quản chính
17	Tham phần trung cấp
18	Tham tra viên chính ngành Tòa án
19	Thư ký viên chính (tòa án)
20	Chấp hành viên trung cấp
21	Tham tra viên chính thi hành án dân sự
22	Thanh tra viên chính
23	Văn thư chính
24	Kiểm dịch viên chính động vật
25	Kiểm dịch viên chính thực vật
26	Kiểm soát viên chính dê điều
27	Kiểm tra viên chính của Đảng

30	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng II
31	Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II
32	Bảo vệ viên bảo vệ thực vật (hạng II)
33	Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II
34	Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II
35	Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II
36	Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II
37	Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II
38	Phát thanh viên hạng II
39	Quay phim hạng II
40	Kỹ thuật dựng phim hạng II
41	Âm thanh viên hạng II
42	Diễn viên hạng II
43	Di sản viên hạng II
44	Thư viện viên hạng II
45	Phương pháp viên hạng II
46	Hướng dẫn viên văn hóa hạng II
47	Nhiếp ảnh viên hạng II
48	Tuyên truyền viên văn hoá chính
49	Kiến trúc sư hạng II
50	Thâm kế viên hạng II
51	Lưu trữ viên chính
52	Thư mục viên chính
53	Biên tập viên hạng II
54	Biên dịch viên hạng II
55	Phóng viên hạng II
56	Đạo diễn truyền hình hạng II
57	Đạo diễn nghệ thuật hạng II
58	Họa sĩ hạng II
59	Huấn luyện viên chính (hạng II)

#### 5. Nhóm 5:

1	Giáo viên trung học phổ thông hạng II
2	Giáo viên trung học cơ sở hạng II
3	Giáo viên tiểu học hạng II
4	Giáo viên mầm non hạng I

#### 6. Nhóm 6: Áp dụng đối với công chức, viên chức theo vị trí việc làm loại A1:

##### - Công chức:

1	Chuyên viên
2	Văn thư
3	Kiểm soát viên thị trường
4	Kiểm soát viên chất lượng sản phẩm, hàng hóa

5	Thông kê viên
6	Kiểm sát viên sơ cấp
7	Điều tra viên sơ cấp
8	Kiểm tra viên ngành Kiểm sát
9	Kiểm dịch viên động vật
10	Kiểm dịch viên thực vật
11	Kiểm lâm viên
12	Kiểm soát viên đê điều
13	Kiểm ngư viên
14	Thuyền viên kiểm ngư
15	Kiểm toán viên
16	Kế toán viên
17	Kiểm soát viên ngân hàng
18	Kiểm tra viên hải quan
19	Kỹ thuật viên bảo quản
20	Kiểm tra viên thuế
21	Thẩm phán sơ cấp
22	Thư ký viên (tòa án)
23	Thẩm tra viên (tòa án)
24	Công chứng viên
25	Chấp hành viên sơ cấp
26	Thẩm tra viên (thi hành án dân sự)
27	Thư ký thi hành án
28	Thanh tra viên
29	Kiểm tra viên của Đảng

- Viên chức<sup>2</sup>:

1	Giáo viên trung học phổ thông hạng III
2	Giáo viên trung học cơ sở hạng III
3	Giáo viên tiểu học hạng III
4	Giáo viên mầm non hạng II
5	<i>Nhân viên trình độ đại học (thiết bị, thí nghiệm, giáo vụ, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, tư vấn học sinh)</i>
6	Trợ giảng
7	Giảng viên (hạng III)
8	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)
9	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III
10	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III)
11	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III
12	Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động (hạng III)
13	Nghiên cứu viên (hạng III)

<sup>2</sup> Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch đề xuất bổ sung chức danh: Nhiếp ảnh viên hạng III;



14	Kỹ sư (hạng III)
15	Định chuẩn viên
16	Giám định viên
17	Công tác xã hội viên (hạng III)
18	Bác sĩ (hạng III)
19	Bác sĩ y học dự phòng (hạng III)
20	Điều dưỡng hạng III
21	Hộ sinh hạng III
22	Kỹ thuật y hạng III
23	Dược sĩ (hạng III)
24	Y tế công cộng (hạng III)
25	Dân số viên hạng III
26	Dinh dưỡng hạng III
27	Thư mục viên
28	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III
29	Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III
30	Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III
31	Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III
32	Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III
33	Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III
34	Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III
35	Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III
36	Nhân viên bảo đảm vật chất giảng đường hạng III
37	Nhân viên lễ tân kiêm phiên dịch hạng III
38	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III
39	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III
40	Đo đạc bản đồ viên hạng III
41	Địa chính viên hạng III
42	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III
43	Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III
44	Trợ giúp viên pháp lý hạng III
45	Biên tập viên hạng III
46	Biên dịch viên hạng III
47	Phóng viên hạng III
48	Quay phim hạng III
49	Kỹ thuật dựng phim hạng III
50	Đạo diễn truyền hình hạng III
51	Tuyên truyền viên văn hoá
52	Âm thanh viên hạng III
53	An toàn thông tin hạng III
54	Quản trị viên hệ thống hạng III
55	Kiểm định viên công nghệ thông tin hạng III
56	Phát triển phần mềm hạng III
57	Đạo diễn nghệ thuật hạng III

58	Họa sĩ hạng III
59	Di sản viên hạng III
60	Thư viện viên hạng III
61	Phương pháp viên hạng III
62	Hướng dẫn viên văn hóa hạng III
63	Huấn luyện viên (hạng III)
64	Diễn viên hạng III
65	Nhiếp ảnh viên hạng III
66	Lưu trữ viên
67	Phát thanh viên hạng III
68	Kiến trúc sư hạng III
69	Thâm kế viên hạng III

**7. Nhóm 7: Áp dụng đối với công chức, viên chức theo vị trí việc làm loại A0:**

**- Công chức:**

1	Cán sự
2	Thông kê viên trình độ cao đẳng
3	Kế toán viên trung cấp
4	Kiểm tra viên cao đẳng thuế
5	Kiểm tra viên cao đẳng hải quan
6	Kỹ thuật viên bảo quản trung cấp

**- Viên chức:**

1	Giáo viên trung học cơ sở trình độ cao đẳng (chưa đạt chuẩn) <sup>3</sup>
2	Giáo viên tiểu học trình độ cao đẳng (chưa đạt chuẩn)
3	Giáo viên mầm non hạng III.
4	Nhân viên trình độ cao đẳng (thiết bị, thí nghiệm, giáo vụ, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật)
5	Kỹ thuật viên kiểm định kỹ thuật an toàn lao động (hạng IV)
6	Nhân viên công tác xã hội (hạng IV)
7	Hộ sinh hạng IV
8	Kỹ thuật y hạng IV
9	Điều dưỡng hạng IV
10	Dân số viên hạng IV
11	Dinh dưỡng hạng IV
12	Đo đạc bản đồ viên hạng IV
13	Địa chính viên hạng IV
14	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng IV
15	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng IV
16	Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng IV
17	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng IV

<sup>3</sup> Các chức danh mới thuộc ngành giáo dục và đào tạo có sự thay đổi về tiêu chuẩn chức danh theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019.

8. Nhóm 8: Áp dụng đối với công chức, viên chức theo vị trí việc làm loại B:

- Công chức:

1	Nhân viên
2	Văn thư trung cấp
3	Kiểm soát viên trung cấp thị trường
4	Kiểm soát viên trung cấp chất lượng sản phẩm, hàng hóa
5	Thông kê viên trình độ trung cấp
6	Kỹ thuật viên kiểm dịch động vật
7	Kỹ thuật viên kiểm dịch thực vật
8	Kiểm lâm viên trung cấp
9	Kiểm soát viên trung cấp đê điều
10	Kiểm ngư viên trung cấp
11	Thuyền viên kiểm ngư trung cấp
12	Thủ kho tiền, vàng bạc, đá quý
13	Kiểm tra viên trung cấp hải quan
14	Kiểm tra viên trung cấp thuế
15	Kỹ thuật viên bảo quản trung cấp
16	Thủ kho bảo quản
17	Thư ký trung cấp thi hành án
18	Thủ kho ngân hàng
19	Thủ quỹ ngân hàng
20	Kiểm ngân
21	Thủ quỹ cơ quan, đơn vị

- Viên chức:

1	Giáo viên tiểu học trình độ trung cấp (chưa đạt chuẩn) <sup>4</sup>
2	Giáo viên mầm non trình độ trung cấp (chưa đạt chuẩn)
3	Nhân viên trình độ trung cấp (thiết bị, thí nghiệm, giáo vụ, hỗ trợ người khuyết tật)
4	Y sĩ hạng IV
5	Điều dưỡng hạng IV
6	Hộ sinh hạng IV
7	Kỹ thuật y hạng IV
8	Dược (hạng IV)
9	Kỹ thuật viên chính dược
10	Dân số viên hạng IV
11	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật hạng IV
12	Kỹ thuật viên (hạng IV)
13	Trợ lý nghiên cứu (hạng IV)
14	Nhân viên công tác xã hội (hạng IV)
15	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV

<sup>4</sup> Các chức danh mới thuộc ngành giáo dục và đào tạo có sự thay đổi về tiêu chuẩn chức danh theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019.

16	Lưu trữ viên trung cấp
17	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV
18	Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV
19	Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV
20	Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV
21	Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV
22	Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV
23	Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV
24	Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV
25	Nhân viên bảo đảm vật chất giảng đường hạng IV
26	Nhân viên lễ tân kiêm phiên dịch hạng IV
27	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng IV
28	Đo đạc bản đồ viên hạng IV
29	Địa chính viên hạng IV
30	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng IV
31	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng IV
32	Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng IV
33	Kỹ thuật dựng phim hạng IV
34	Quản trị viên hệ thống hạng IV
35	Phát triển phần mềm hạng IV
36	Diễn viên hạng IV
37	Họa sĩ hạng IV
38	Di sản viên hạng IV
39	Thư viện viên hạng IV
40	Hướng dẫn viên văn hóa hạng IV
41	Hướng dẫn viên (hạng IV)
42	Đạo diễn nghệ thuật hạng IV
43	Tuyên truyền viên văn hoá trung cấp
44	Nhiếp ảnh viên hạng IV
45	Quay phim hạng IV
46	Phát thanh viên hạng IV
47	Âm thanh viên hạng IV
48	Phương pháp viên hạng IV
49	Thẩm kê viên hạng IV

**DỰ KIẾN BẢNG LƯƠNG CHỨC VỤ ĐỐI VỚI CÁC CHỨC DANH LÃNH ĐẠO VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG CỦA  
HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ TỬ TRUNG ƯƠNG ĐỀN CƠ SỞ**

**NHÓM I. LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC**

STT	Cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội	Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, ngành Tòa án, Kiểm sát, Kiểm toán	Cơ quan hành chính nhà nước	Mức lương (1000đ)
1	Tổng Bí thư.			60.000
2			Chủ tịch nước.	57.500
3		Chủ tịch Quốc hội.	Thủ tướng Chính phủ.	55.000

**NHÓM II. LÃNH CẤP CAO CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VÀ MẶT TRẬN TỔ QUỐC**

STT	Cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội	Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, ngành Tòa án, Kiểm sát, Kiểm toán	Cơ quan hành chính nhà nước	Mức lương (1000đ)
1	Thường trực Ban Bí thư.			44.000
2	Ủy viên Bộ Chính trị.			41.500
3	Ủy viên Ban Bí thư.			39.000
4	Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.			36.500
5		- Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. - Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. - Phó Chủ tịch Quốc hội.	- Phó Thủ tướng chính phủ. - Phó Chủ tịch nước.	34.000

**NHÓM III, CÁC CHỨC DANH THUỘC DIỆN BỘ CHÍNH TRỊ QUẢN LÝ**

STT	Cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội	Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, ngành Tòa án, Kiểm sát, Kiểm toán	Cơ quan hành chính nhà nước	Đơn vị sự nghiệp công lập	Mức lương (1000đ)
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ủy viên Trung ương Đảng chính thức (Ủy viên TW dự khuyết đang đảm nhiệm vị trí công tác nào thì được xác định vị trí thứ bậc và hưởng mức lương theo chức vụ đang công tác);</li> <li>- Trưởng ban, cơ quan đảng ở Trung ương.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Tổng Thư ký, chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Trưởng Ban Công tác đại biểu; Trưởng Ban Dân nguyện thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội).</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;</li> <li>- Tổng Biên tập Báo Nhân Dân;</li> <li>- Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản.</li> </ul>	31.500
2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;</li> <li>- Phó Chủ tịch-Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;</li> <li>- Bí thư tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương;</li> <li>- Phó Bí thư Thành ủy Hà Nội, Phó Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh.</li> <li>- Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng Kiểm toán Nhà nước;</li> <li>- Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ;</li> <li>- Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước;</li> <li>- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.</li> </ul>		29.000
3			<ul style="list-style-type: none"> <li>Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;</li> <li>- Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học công nghệ Việt Nam;</li> <li>- Tổng giám đốc Thông tấn xã Việt Nam;</li> <li>- Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam, Tổng giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam.</li> </ul>	28.000

**NHÓM IV. CÁC CHỨC DANH DIỆN BAN BÍ THƯ QUẢN LÝ**

STT	Cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội	Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, ngành Tòa án, Kiểm sát, Kiểm toán	Cơ quan hành chính nhà nước	Đơn vị sự nghiệp công lập	Tổ chức Hội	Mức lương (1000đ)
1	- Phó trưởng ban, cơ quan đảng ở Trung ương; - Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.	- Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc; - Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; - Phó chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; - Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; - Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.		- Phó Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; - Phó Tổng Biên tập Báo Nhân Dân; - Phó Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản.		27.000
2	- Phó trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương; - Bí thư thường trực trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; - Phó Bí thư tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương; - Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương; - Trợ lý các đồng chí Lãnh đạo chủ chốt của Đảng; Trợ lý Thường trực Ban Bí thư.	- Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước; - Chủ tịch HĐ nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	- Thứ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; - Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Trợ lý các đồng chí Lãnh đạo chủ chốt của Nhà nước;	Giám đốc Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.	Chủ tịch các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương (đối với các tổ chức hội có đảng đoàn).	26.500
3		- Viện trưởng Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; - Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao, kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.	- Trưởng Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; - Chủ tịch Ủy ban giám sát tài chính quốc gia; - Phó Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.	- Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội; - Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; - Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam.		26.000

**NHÓM V. CHỨC DANH, CHỨC VỤ THUỘC DIỆN CẤP ỦY, TỔ CHỨC ĐẢNG, LÃNH ĐẠO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ**

STT	Cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội	Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, ngành Tòa án, Kiểm sát, Kiểm toán	Cơ quan hành chính nhà nước	Đơn vị sự nghiệp công lập	Tổ chức Hội	Mức lương (1000đ)
<b>I</b>	<b>TỔNG CỤC TRƯỞNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG</b>					
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;</li> <li>- Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh;</li> <li>- Ủy viên Thường trực Tiểu ban Bảo vệ chính trị nội bộ ở Trung ương.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó Trưởng Ban Công tác đại biểu; Phó Trưởng Ban Dân nguyện thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội;</li> <li>- Ủy viên Thường trực Hội đồng Dân tộc, Ủy viên Thường trực các Ủy ban của Quốc hội;</li> <li>- Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.</li> </ul>	Tổng Cục trưởng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;</li> <li>- Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học công nghệ Việt Nam;</li> <li>- Phó Tổng giám đốc Thông tấn xã Việt Nam;</li> <li>- Phó Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam;</li> <li>- Phó Tổng giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam.</li> </ul>		25.000
2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó trưởng ban chuyên trách hoặc ủy viên chuyên trách các ban chỉ đạo ở Trung ương.</li> <li>- Trợ lý các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng.</li> </ul>	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh;	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh;</li> <li>- Phó trưởng ban chuyên trách hoặc ủy viên chuyên trách các ban chỉ đạo ở Trung ương do Thủ tướng, Phó Thủ tướng làm trưởng ban chỉ đạo.</li> <li>- Trợ lý các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Nhà nước.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ủy viên Ban Biên tập Báo nhân dân; Ủy viên Ban Biên tập Tạp chí Cộng sản;</li> </ul>		24.500



3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó Chánh Văn phòng Ban cán sự đảng Chính phủ;</li> <li>- Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng ở các Đảng ủy: Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Bộ Ngoại giao, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.</li> </ul>	Phó Chánh Văn phòng Đảng đoàn Quốc hội.		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng Biên tập Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam;</li> <li>- Tổng Biên tập Báo Đại biểu nhân dân;</li> <li>- Giám đốc Đài Truyền hình Quốc hội;</li> <li>- Tổng giám đốc Cổng thông tin điện tử Chính phủ;</li> <li>- Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;</li> <li>- Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;</li> <li>- Phó Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam.</li> </ul>		24.000
<b>II PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG</b>						
1	Ủy viên ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy khối trực thuộc Trung ương.	Ủy viên chuyên trách Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó Tổng cục trưởng;</li> <li>- Phó Trưởng Ban Quản lý Lăng Chi tịch Hồ Chí Minh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội.</li> <li>- Phó Giám đốc Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.</li> </ul>		23.500

2	<p>Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</li> <li>- Phó trưởng đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</li> <li>- Phó Chủ tịch Ủy ban giám sát tài chính quốc gia.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó Chủ tịch các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương (đối với các tổ chức hội có đảng đoàn);</li> <li>- Chủ tịch các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương (đối với các tổ chức hội không có đảng đoàn).</li> </ul>	22.500
3		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao; Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó Tổng Biên tập Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam;</li> <li>- Phó Tổng Biên tập Báo Đại biểu nhân dân;</li> <li>- Phó Giám đốc Đài Truyền hình Quốc hội;</li> <li>- Phó Tổng giám đốc Công thông tin điện tử Chính phủ;</li> <li>- Giám đốc học viện trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.</li> </ul>		21.500

III VỤ TRƯỞNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG						
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ trưởng, cục trưởng, trưởng ban và tương đương thuộc ban của Đảng; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương;</li> <li>- Trưởng ban đảng, cơ quan trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy;</li> <li>- Thư ký các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ trưởng, cục trưởng, trưởng ban và tương đương thuộc Bộ, ngành, cơ quan ngang Bộ.</li> <li>- Thư ký các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Nhà nước.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viện trưởng và tương đương thuộc Ban, cơ quan của Đảng; Bộ, ngành, cơ quan ngang Bộ;</li> <li>- Ủy viên Hội đồng Biên tập Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.</li> </ul>	Tổng Thư ký Liên hiệp Hội ở Trung ương.	21.000
2	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ủy viên Ban chấp hành đảng bộ tỉnh, thành phố, đảng bộ khối trực thuộc trung ương</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao; Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Vụ trưởng, trưởng các cơ quan và tương đương của các cơ quan thuộc Chính phủ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng các đơn vị và tương đương của các cơ quan thuộc Chính phủ;</li> <li>- Vụ trưởng và tương đương của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật;</li> <li>- Trưởng cơ quan, đơn vị của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.</li> <li>- Phó Giám đốc các học viện trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.</li> </ul>		19.500

3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng tổ chức chính trị - xã hội và tương đương cấp tỉnh;</li> <li>- Bí thư quận, huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc tỉnh ủy.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ trưởng, cục trưởng, trưởng cơ quan và tương đương thuộc tổng cục và tương đương tổng cục;</li> <li>- Giám đốc Sở, trưởng cơ quan, ban ngành và tương đương cấp tỉnh.</li> </ul>	Trưởng các đơn vị và tương đương thuộc tổng cục và tương đương tổng cục.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó tổng thư ký liên hiệp hội ở Trung ương;</li> <li>- Trưởng ban đơn vị các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương (đối với các tổ chức hội có đảng đoàn);</li> <li>- Phó chủ tịch các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương (đối với các tổ chức hội không có đảng đoàn)</li> </ul>	19.000
IV	<b>PHÓ VỤ TRƯỞNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG</b>					
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó Vụ trưởng, phó trưởng ban và tương đương thuộc các ban, cơ quan của Đảng; Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;</li> <li>- Phó Trưởng ban đảng, cơ quan trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy;</li> <li>- Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố</li> <li>- Thư ký các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, bí thư tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó Vụ trưởng, phó cục trưởng và tương đương thuộc bộ, ngành, cơ quan ngang bộ;</li> <li>- Thư ký các đồng chí Bộ trưởng và tương đương.</li> </ul>	Phó Viện trưởng và tương đương thuộc bộ, ngành, cơ quan ngang bộ.		18.000

2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó trưởng tổ chức chính trị xã hội và tương đương cấp tỉnh;</li> <li>- Phó Bí thư quận, huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy;</li> <li>- Ủy viên Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương.</li> </ul>	<p>Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó Vụ trưởng, phó trưởng các cơ quan và tương đương của Cơ quan thuộc Chính phủ;</li> <li>- Phó giám đốc Sở, phó trưởng cơ quan, ban ngành và tương đương cấp tỉnh;</li> <li>- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó trưởng các đơn vị và tương đương của các cơ quan thuộc Chính phủ;</li> <li>- Phó trưởng đơn vị và tương đương cấp tỉnh.</li> <li>- Phó Vụ trưởng và tương đương của Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật;</li> <li>- Phó trưởng cơ quan, đơn vị của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.</li> </ul>		17.000
3			<p>Phó Vụ trưởng, phó trưởng các cơ quan thuộc tổng cục và tương đương tổng cục.</p>	<p>Phó trưởng các đơn vị thuộc tổng cục và tương đương tổng cục.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó trưởng ban, đơn vị các Hội quần chúng có đảng đoàn do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương (đối với các tổ chức hội có đảng đoàn);</li> <li>- Trưởng các hội cấp tỉnh được giao biên chế</li> </ul>	16.000

V	TRƯỞNG PHÒNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG				
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng phòng và tương đương của các cơ quan thuộc các ban, cơ quan của Đảng; Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;</li> <li>- Trưởng phòng và tương đương của các ban, cơ quan thuộc tỉnh ủy, thành ủy;</li> <li>- Ủy viên ban thường vụ huyện, quận, thành, thị ủy, đảng ủy cấp trên cơ sở trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy;</li> <li>- Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng phòng và tương đương của văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố;</li> <li>- Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng phòng và tương đương của các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ;</li> <li>- Chi cục trưởng thuộc Cục;</li> <li>- Trưởng phòng và tương đương của văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;</li> <li>- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;</li> <li>- Chi cục trưởng ở địa phương.</li> </ul>	Trưởng phòng và tương đương của các đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ,	14.000
2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng phòng và tương đương của tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;</li> <li>- Ủy viên ban chấp hành đảng bộ huyện, quận, thành, thị xã, đảng bộ cấp trên cơ sở trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng phòng và tương đương của các cơ quan thuộc các cơ quan thuộc Chính phủ;</li> <li>- Trưởng phòng và tương đương của sở, các cơ quan ban, ngành cấp tỉnh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng phòng và tương đương của các đơn vị thuộc các cơ quan, đơn vị thuộc Chính phủ;</li> <li>- Trưởng phòng, khoa và tương đương trực thuộc các học viện trực thuộc Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật; các cơ quan, đơn vị thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.</li> </ul>	13.500

3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng phòng, ban, cơ quan và tương đương trực thuộc huyện ủy;</li> <li>- Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội và tương đương ở cấp huyện.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng phòng và tương đương của các cơ quan trực thuộc tổng cục và tương đương tổng cục;</li> <li>- Trưởng phòng, cơ quan và tương đương trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng phòng và tương đương của các đơn vị trực thuộc tổng cục và tương đương tổng cục</li> <li>- Trưởng đơn vị và tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.</li> </ul>	Phó trưởng các hội cấp tỉnh được giao biên chế.	13.000
<b>VI</b>	<b>PHÓ TRƯỞNG PHÒNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG</b>					
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó Trưởng phòng và tương đương của các cơ quan thuộc các ban, cơ quan của Đảng; Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;</li> <li>- Phó Trưởng phòng và tương đương của các ban, cơ quan thuộc tỉnh ủy, thành ủy;</li> <li>- Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó trưởng phòng và tương đương của Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phó Trưởng phòng và tương đương của các cơ quan thuộc Bộ, ngành, cơ quan ngang Bộ;</li> <li>- Phó Chi cục trưởng thuộc Cục;</li> <li>- Phó trưởng phòng và tương đương của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;</li> <li>- Phó chi cục trưởng ở địa phương.</li> </ul>	Phó Trưởng phòng và tương đương của các đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ;		12.500

2	- Phó Trưởng phòng và tương đương của tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; - Ủy viên ủy ban kiểm tra huyện ủy, thị ủy, thành ủy, quận ủy.		- Phó trưởng phòng và tương đương của cơ quan thuộc Chính phủ; - Phó trưởng phòng và tương đương của Sở, các cơ quan, ban ngành cấp tỉnh.	- Phó trưởng phòng và tương đương của đơn vị thuộc Chính phủ; - Phó Trưởng phòng và tương đương của các học viện trực thuộc Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật và các cơ quan, đơn vị thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. - Phó trưởng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ngành cấp tỉnh.		12.000
3	- Ủy viên Thường trực Mặt trận Tổ quốc cấp huyện; - Phó trưởng phòng, ban, cơ quan và tương đương trực thuộc huyện ủy; phó trưởng các tổ chức chính trị - xã hội và tương đương ở cấp huyện.		- Phó trưởng phòng và tương đương của các cơ quan thuộc tổng cục và tương đương tổng cục; - Phó trưởng phòng, ban, cơ quan và tương đương trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Phó trưởng phòng và tương đương của các đơn vị thuộc tổng cục và tương đương tổng cục.	Phó trưởng phòng và tương đương của cơ quan, đơn vị thuộc các đơn vị trực thuộc hội, liên hiệp hội.	11.000
<b>VII CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN</b>						
1	Bí thư Đảng ủy cấp xã					13.000
2	Phó bí thư Đảng ủy cấp xã	Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã			11.000
3	Chủ tịch ủy ban Mặt trận Tổ quốc	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã			9.000
4	Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã.					7.400



**PHỤ LỤC II. BẢNG SO SÁNH TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN ÁP DỤNG CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐẶC THÙ**

(Ví dụ: Mức lương được so sánh trên cơ sở bậc 1 ngạch chuyên viên (mức lương trung bình tốt nghiệp đại học, hết tập sự)

Đơn vị tính: đồng

TT	Cơ quan, đơn vị	Tiền lương hiệu lương	Tiền lương khi cải cách	Chênh lệch	Tỉ lệ	Cơ chế quản lý tài chính, thu nhập đặc thù
<b>I KHỐI CƠ QUAN ĐẢNG</b>						
1	Khối các cơ quan Đảng ở Trung ương	7.428,600	6,500,000	-928,600	-12.50%	- Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên làm việc trong các cơ quan đảng ở trung ương hưởng chế độ bồi dưỡng hằng tháng bằng 0,5 mức lương cơ sở.
2	Các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương	7,068,600	6,500,000	-568,600	-8.04%	- Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên làm việc trong các cơ quan đảng ở trung ương hưởng chế độ bồi dưỡng hằng tháng bằng 0,3 mức lương cơ sở.
<b>II VĂN PHÒNG CHỦ TỊCH NƯỚC</b>						
3	Văn phòng Chủ tịch nước	7,665,000	6,500,000	-1,165,000	-15.20%	Chi hỗ trợ hàng tháng đối với cán bộ, công chức, người lao động phục vụ các hoạt động của Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, cụ thể: (i) Cán bộ hưởng lương chức danh hoặc cán bộ, công chức có hệ số phụ cấp chức vụ trên 1,0: 3,6 triệu đồng/người/tháng; (ii) Cán bộ lãnh đạo cấp Vụ, chuyên viên cao cấp và tương đương: 3,6 triệu đồng/người/tháng; (iii) Cán bộ lãnh đạo cấp Phòng, chuyên viên chính và tương đương: 3,2 triệu đồng/người/tháng; (iv) Chuyên viên và tương đương: 2,4 triệu đồng/người/tháng; (v) Các đối tượng còn lại: 1,6 triệu đồng/người/tháng.
<b>III KHỐI CƠ QUAN THUỘC QUỐC HỘI</b>						
4	Văn phòng Quốc hội	8,265,000	6,500,000	-1,765,000	-21.36%	Chế độ khoán chi phục vụ hoạt động của Quốc hội đối với cán bộ, công chức và người lao động, cụ thể: a) Đối với các Vụ phục vụ Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, các Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Vụ Tổng hợp: (i) Cán bộ lãnh đạo cấp Vụ, chuyên viên cao cấp và tương đương: 4 triệu đồng/người/tháng; (ii) Cán bộ lãnh đạo cấp phòng, chuyên viên chính và tương đương: 4 triệu đồng/người/tháng; (iii) Chuyên viên và tương đương: 3 triệu đồng/người/tháng; (iv) Các đối tượng còn lại (nhân viên phục vụ, lao động hợp đồng): 2 triệu đồng/người/tháng.
		7,765,000	6,500,000	-1,265,000	-16.29%	b) Đối với các Cục, Vụ, đơn vị còn lại (bao gồm cả cán bộ chuyên trách Văn phòng Đảng ủy, Văn phòng Đảng đoàn, Văn phòng Công đoàn): (i) Cán bộ lãnh đạo cấp Vụ, chuyên viên cao cấp và tương đương: 4 triệu đồng/người/tháng; (ii) Cán bộ lãnh đạo cấp phòng, chuyên viên chính và tương đương: 3,5 triệu đồng/người/tháng; (iii) Chuyên viên và tương đương: 2,5 triệu đồng/người/tháng; (iv) Các đối tượng còn lại (nhân viên phục vụ, lao động hợp đồng): 2 triệu đồng/người/tháng.

TT	Cơ quan, đơn vị	Tiền lương hiện hưởng	Tiền lương khi cải cách	Chênh lệch	Tỉ lệ	Cơ chế quản lý tài chính, thu nhập đặc thù
5	Viện Nghiên cứu lập pháp, Văn phòng Quốc hội	8,065,000	6,300,000	-1,565,000	-19.40%	<p>Chế độ khoán chi phục vụ hoạt động của Quốc hội đối với công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Viện Nghiên cứu lập pháp (không áp dụng đối với đại biểu Quốc hội làm việc tại Viện Nghiên cứu lập pháp), cụ thể:</p> <p>Người hưởng lương chức danh hoặc người có hệ số phụ cấp chức vụ trên 1.0 được khoán theo mức 5 triệu đồng/người/tháng;</p> <p>b) Người giữ chức danh lãnh đạo cấp vụ, nghiên cứu viên cao cấp, chuyên viên cao cấp và tương đương: 4 triệu đồng/người/tháng;</p> <p>c) Người giữ chức danh lãnh đạo cấp phòng, nghiên cứu viên chính, chuyên viên chính và tương đương: 3,5 triệu đồng/người/tháng;</p> <p>d) Các đối tượng là công chức, viên chức không thuộc các trường hợp nêu tại điểm a, b và c, nghiên cứu viên, chuyên viên và tương đương: 2,8 triệu đồng/người/tháng;</p> <p>đ) Các đối tượng còn lại (nhân viên phục vụ, lao động hợp đồng): 2 triệu đồng/người/tháng.</p>
6	Kiểm toán nhà nước	8,054,280	6,300,000	-1,554,280	-19.30%	Tiền lương, tiền thưởng tăng thêm là 0,8 lần lương cấp bậc, phụ cấp chức vụ, vượt khung và phụ cấp ưu đãi theo nghề từ nguồn 5% trên số tiền do Kiểm toán nhà nước phát hiện và kiến nghị thông qua công tác kiểm toán nhà nước
<b>IV KHỐI CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ</b>						
7	Văn phòng Chính phủ	8,765,000	6,500,000	-2,265,000	-25.84%	<p>Khoán chi phục vụ hoạt động của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc khối hành chính, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cán bộ lãnh đạo có hệ số phụ cấp lãnh đạo trên 1,0: 4,5 triệu đồng/người/tháng.</li> <li>- Cán bộ lãnh đạo cấp Vụ, chuyên viên cao cấp và tương đương: 4 triệu đồng/người/tháng.</li> <li>- Các đối tượng còn lại: 3,5 triệu đồng/người/tháng.</li> </ul>
8	Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Văn phòng Chính phủ	8,054,280				Áp dụng cơ chế quản lý tài chính, thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập và các chế độ đối với cơ quan báo chí theo quy định của pháp luật. Thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên
9	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	9,762,480	6,500,000	-3,262,480	-33.42%	<p>Mức chi tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động bằng 1,8 lần mức lương đối với cán bộ, công chức, viên chức do Nhà nước.</p> <p>Trích lập quỹ bổ sung thu nhập tối đa không quá 01 lần quỹ tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp, trừ phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ để chi bổ sung thu nhập cho công chức, viên chức và người lao động trong năm và dự phòng chi bổ sung thu nhập năm sau trong trường hợp nguồn thu nhập bị giảm do những nguyên nhân khách quan</p>
10	Bộ Ngoại giao	9,477,000	6,500,000	-2,977,000	-31.41%	Mức chi bổ sung thu nhập theo quy định tối đa không quá 1 lần tổng mức tiền lương theo ngạch, bậc, sinh hoạt phí.
11	Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính	7,844,850	6,500,000	-1,344,850	-17.14%	Chi tiền lương, tiền công đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bình quân không vượt quá 1,8 lần và chi bổ sung thu nhập từ nguồn kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên không vượt quá 0,2 lần so với mức lương đối với cán bộ, công chức, viên chức do Nhà nước quy định.
12	Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính	7,844,850	6,300,000	-1,344,850	-17.14%	Chi tiền lương, tiền công đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bình quân không vượt quá 1,8 lần và chi bổ sung thu nhập từ nguồn kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên không vượt quá 0,2 lần so với mức lương đối với cán bộ, công chức, viên chức do Nhà nước quy định.

TT	Cơ quan; đơn vị	Tiền lương hiện hưởng	Tiền lương khi cải cách	Chênh lệch	Tỉ lệ	Cơ chế quản lý tài chính, thu nhập đặc thù
13	Kho bạc Nhà nước, Bộ Tài chính	7,844,850	6,500,000	-1,344,850	-17.14%	Chỉ tiền lương, tiền công đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bình quân không vượt quá 1,8 lần và chi bổ sung thu nhập từ kinh phí tăng thu tiết kiệm chi tối đa 0,2 lần mức lương đối với cán bộ, công chức, viên chức do Nhà nước quy định. Hàng năm số kinh phí tăng thu tiết kiệm chi KBNN được sử dụng trích lập các quỹ (gồm: Quỹ phát triển hoạt động ngành, quỹ dự phòng ổn định thu nhập, quỹ khen thưởng phúc lợi), bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức
14	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm, Bộ Tài chính	11,331,450	6,500,000	-4,831,450	-42.64%	Chỉ tiền lương bình quân với hệ số tiền lương tối đa không quá 02 lần mức lương đối với cán bộ, công chức do Nhà nước quy định. Kinh phí giao tự chủ nếu có tiết kiệm, Cục QLBFH được chi bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức tối đa không quá 1,0 lần so với mức tiền lương cấp bậc, chức vụ do Nhà nước quy định. Như vậy, chi tiền lương và bổ sung thu nhập trong năm tối đa không quá 03 lần so với mức tiền lương cấp bậc, chức vụ do Nhà nước quy định
15	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Bộ Tài chính	14,818,050	6,500,000	-8,318,050	-56.13%	- Kinh phí giao tự chủ được sử dụng chi tiền lương, tiền công, phụ cấp lương theo hệ số 02 lần mức lương đối với cán bộ, công chức, viên chức do Nhà nước quy định - Hàng năm trên cơ sở số kinh phí tiết kiệm được và các nguồn thu, UBCKNN được sử dụng trích lập các quỹ (quỹ phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng ổn định thu nhập, quỹ khen thưởng, phúc lợi) và bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức tối đa không quá 2,0 lần so với mức tiền lương cấp bậc, chức vụ do Nhà nước quy định Như vậy, chi tiền lương và bổ sung thu nhập trong năm tối đa không quá 04 lần so với mức tiền lương cấp bậc, chức vụ do Nhà nước quy định
16	Cục quản lý nợ và tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính	11,331,450	6,500,000	-4,831,450	-42.64%	- Số tiền thu được từ phí cho vay lại và phân trích phí bảo lãnh để lại: Được bổ sung tiền lương tối đa không quá 1 lần mức lương đối với cán bộ, công chức do Nhà nước quy định. - Kinh phí tiết kiệm được Cục QLN được sử dụng để chi bổ sung thu nhập tăng thêm không quá 1 lần mức lương ngạch, bậc, chức vụ đối với cán bộ, công chức do NN quy định. Như vậy, chi tiền lương và bổ sung thu nhập trong năm tối đa không quá 03 lần so với mức tiền lương cấp bậc, chức vụ do Nhà nước quy định
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10,634,130	6,500,000	-4,134,130	-38.88%	- Chi khen thưởng, phúc lợi định kỳ và đột xuất hàng năm tương đương 01 lần lương - Phần kinh phí tiết kiệm được do thực hiện khoán chi và trích từ chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước được sử dụng để bổ sung thu nhập cho cán bộ ở mức tối đa không quá 0,8 lần lương, phụ cấp lương thực tế thực hiện trong năm và sử dụng vào các mục đích khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Như vậy, chi tiền lương, thu nhập của NHNN được quy định tối đa không quá 2,8 lần tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức do NN quy định
18	Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia	10,634,130	6,500,000	-4,134,130	-38.88%	Tiền lương, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Ủy ban được hưởng bằng mức áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. - Chi lương cơ bản hàng tháng theo hệ số 1,0 - Chi khen thưởng, phúc lợi hàng tháng theo hệ số 1,0 - Chi bổ sung thu nhập hàng tháng theo hệ số 0,8; chi ăn trưa hàng tháng bằng mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định
19	Cục Đăng kiểm Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải					Áp dụng cơ chế quản lý tài chính, thu nhập của Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

TT	Cơ quan, đơn vị	Tiền lương hiện hưởng	Tiền lương khi cải cách	Chênh lệch	Tỉ lệ	Cơ chế quản lý tài chính, thu nhập đặc thù
20	Cục Hàng hải Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải	7,147,530	6,500,000	-647,530	-9.06%	- Tiền lương bình quân: Được áp dụng hệ số tiền lương 1,8 lần mức lương đối với cán bộ, công chức, viên chức do Nhà nước quy định (lương ngạch, bậc và các loại phụ cấp, trừ chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ). - Thưởng an toàn, an ninh hàng hải: Được áp dụng mức 15% lương cấp bậc, chức vụ (không bao gồm các khoản phụ cấp) cho cán bộ, công chức trực tiếp làm công tác quản lý, giám sát, bảo đảm an toàn, an ninh hàng hải.
21	Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải	7,147,530	6,500,000	-647,530	-9.06%	- Hệ số điều chỉnh mức lương cơ sở tăng thêm: Cán bộ, công chức trong chỉ tiêu biên chế và người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP được áp dụng hệ số điều chỉnh mức lương cơ sở tăng thêm 0,8 lần so với mức lương cơ sở do Chính phủ quy định. - Chế độ thưởng an toàn: Cán bộ, công chức trực tiếp làm công tác quản lý, giám sát, đảm bảo an toàn hàng không được áp dụng chế độ thưởng an toàn mức 15% của mức lương hiện hưởng theo ngạch, bậc cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo (không bao gồm các khoản phụ cấp khác).
22	Cảng vụ Hàng không, Bộ Giao thông vận tải	14,818,050	6,500,000	-8,318,050	-56.13%	Các Cảng vụ Hàng không, Hàng không thực hiện chi trả tiền lương theo lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do NN quy định (01 lần lương) và chi bổ sung thu nhập từ Quỹ bổ sung thu nhập tối đa 03 lần tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do NN quy định.
23	Cảng vụ Hàng hải, Bộ Giao thông vận tải	14,818,050	6,500,000	-8,318,050	-56.13%	Các Cảng vụ Hàng hải, Hàng không thực hiện chi trả tiền lương theo lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do NN quy định (01 lần lương) và chi bổ sung thu nhập từ Quỹ bổ sung thu nhập tối đa 03 lần tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do NN quy định.
24	Cảng vụ đường thủy nội địa, Bộ Giao thông vận tải	12,238,200	6,500,000	-5,738,200	-46.89%	Cảng vụ đường thủy nội địa (ĐVSNCL tự đảm bảo 01 phần chi thường xuyên) thực hiện chi trả tiền lương theo lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do NN quy định (01 lần lương) và chi bổ sung thu nhập từ Quỹ bổ sung thu nhập tối đa 02 lần tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định.
25	Cục Viễn thông, Bộ Thông tin và Truyền thông	11,331,450	6,500,000	-4,831,450	-42.64%	- Được áp dụng cơ chế tự chủ tài chính như đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư. - Chi tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do nhà nước quy định (01 lần lương) và chi bổ sung thu nhập không khống chế từ Quỹ bổ sung thu nhập.
26	Cục Tần số Vô tuyến điện, Bộ Thông tin và Truyền thông	11,331,450	6,500,000	-4,831,450	-42.64%	- Được áp dụng cơ chế tự chủ tài chính như đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư. - Chi tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do nhà nước quy định (01 lần lương) và chi bổ sung thu nhập không khống chế từ Quỹ bổ sung thu nhập.
27	Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Bộ Thông tin và Truyền thông	14,818,050	6,500,000	-8,318,050	-56.13%	- Được áp dụng cơ chế tự chủ tài chính như đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác tự bảo đảm chi thường xuyên. - Thực hiện chi trả tiền lương theo lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do NN quy định (01 lần lương) và chi bổ sung thu nhập từ Quỹ bổ sung thu nhập tối đa 03 lần tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do NN quy định.
28	Cục Bưu điện Trung ương, Bộ Thông tin và Truyền thông	7,844,850	6,500,000	-1,344,850	-17.14%	Chỉ 02 lần tiền lương ngạch bậc, chức vụ
29	Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông	7,844,850	6,500,000	-1,344,850	-17.14%	Áp dụng chế độ tiền lương bằng 02 lần mức lương ngạch, bậc, chức vụ và các loại phụ cấp.

TT	Cơ quan, đơn vị	Tiền lương hiện hưởng	Tiền lương khi cải cách	Chênh lệch	Tỷ lệ	Cơ chế quản lý tài chính, thu nhập đặc thù
30	Thanh tra chính phủ	7,844,850	6,500,000	-1,344,850	-17.14%	Mức chi khuyến khích, khen thưởng cho cán bộ, công chức, người lao động trong cơ quan thanh tra từ nguồn kinh phí được trích theo quy định và khoản chi bổ sung thu nhập từ nguồn kinh phí tiết kiệm được của cơ quan thực hiện chế độ tự chủ, tổng hợp lại tối đa không vượt quá 1,0 lần tiền lương cấp bậc, chức vụ trong một năm do nhà nước quy định.
31	Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ	7,844,850	6,500,000	-1,344,850	-17.14%	Áp dụng cơ chế tự chủ tài chính như đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư
32	Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Bộ Khoa học và Công nghệ	7,147,530	6,500,000	-647,530	-9.06%	Áp dụng hệ số điều chỉnh mức lương cơ sở tăng thêm 0,8 lần so với mức lương cơ sở do Chính phủ quy định. Đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Ban
33	Cục Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14,818,050	6,500,000	-8,318,050	-56.13%	- Áp dụng cơ chế tự chủ tài chính như đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên - Thực hiện chi trả tiền lương theo lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do NN quy định (01 lần lương) và chi bổ sung thu nhập từ Quỹ bổ sung thu nhập tối đa 03 lần tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do NN quy định.
34	Cục Thú y, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14,818,050	6,500,000	-8,318,050	-56.13%	- Áp dụng cơ chế tự chủ tài chính như đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên - Thực hiện chi trả tiền lương theo lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do NN quy định (01 lần lương) và chi bổ sung thu nhập từ Quỹ bổ sung thu nhập tối đa 03 lần tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do NN quy định.
35	Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14,818,050	6,500,000	-8,318,050	-56.13%	- Áp dụng cơ chế tự chủ tài chính như đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên - Thực hiện chi trả tiền lương theo lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do NN quy định (01 lần lương) và chi bổ sung thu nhập từ Quỹ bổ sung thu nhập tối đa 03 lần tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do NN quy định.
32	<b>KHOẢNG CÁC CƠ QUAN KHÁC</b>					
36	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	7,371,000	6,500,000	-871,000	-11.82%	Chế độ phụ cấp đặc thù đối với các đối tượng làm nhiệm vụ tại Ban; mức phụ cấp đặc thù được tính từ 5% đến 40% tính trên mức lương theo ngạch, bậc, cấp hiện hưởng, cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).